

BỘ QUỐC PHÒNG
TRUNG TÂM NHIỆT ĐỚI VIỆT - NGA

**BÁO CÁO
BÁO CÁO ĐÁNH E- HỒ SƠ DỰ THẦU**

- Gói thầu : Mua nguyên vật liệu, vật tư nghiên cứu đề tài cho
PV.CNSH – Gói số 07
- Bên mời thầu :Trung tâm Nhiệt đới Việt-Nga

TRUNG TÂM NHIỆT ĐỚI
VIỆT – NGA
TỔ CHUYÊN GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Gói thầu: Mua nguyên vật liệu, vật tư nghiên cứu đề tài cho PV.CNSH – Gói số 07

Căn cứ E-HSMT và E-HSDT của nhà thầu tham dự gói thầu nói trên, tổ chuyên gia đã tiến hành đánh giá E-HSDT trong thời gian từ ngày 02 tháng 10 năm 2023 đến ngày 02 tháng 10 năm 2023. Kết quả đánh giá E-HSDT gói thầu nêu trên được tổng hợp theo các nội dung như sau:

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu

- Chủ đầu tư: Trung tâm Nhiệt đới Việt -Nga
- Bên mời thầu: Trung tâm Nhiệt đới Việt -Nga
- Tên dự án: Mua nguyên vật liệu thực hiện đề tài “Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học để cải tạo cát san hô thành đất canh tác bằng màng sinh học polysaccharide, vật liệu kết dính bentonite và vi sinh vật hữu ích” cho Phân viện Công nghệ sinh học.
- Tên gói thầu: Mua nguyên vật liệu, vật tư nghiên cứu đề tài cho PV.CNSH – Gói số 07.
 - Số KHLCNT: PL2300142514-00 thời điểm đăng tải: ngày 15/8/2023 10:43
 - Số E-TBMT: IB2300235459-00 thời điểm đăng tải: ngày 18/9/2023 16:34
 - Các văn bản pháp lý liên quan:
 - + Căn cứ Luật Đầu thầu được ban hành số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
 - + Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu thầu và lựa chọn nhà thầu;
 - + Quyết định số 2964/QĐ-TTNDVN ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Tổng Giám đốc Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua nguyên vật liệu thực hiện đề tài “Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học để cải tạo cát san hô thành đất canh tác bằng màng sinh học

polysaccharide, vật liệu kết dính bentonite và vi sinh vật hữu ích” cho Phân viện Công nghệ sinh học;

+ Quyết định số 3440/QĐ-TTNĐVN ngày 15/9/2023 của Tổng giám đốc Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga phê duyệt E-HSMT gói thầu: Mua nguyên vật liệu, vật tư nghiên cứu đề tài cho PV.CNSH – Gói số 07.

2. Tổ chuyên gia

a) Cơ sở pháp lý thành lập tổ chuyên gia:

Tổ chuyên gia được Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga thành lập theo Quyết định số 3324/QĐ-TTNĐVN ngày 07/9/2023 về việc thành lập tổ chuyên gia của gói thầu: Mua nguyên vật liệu, vật tư nghiên cứu đề tài cho PV.CNSH – Gói số 07.

b) Thành phần tổ chuyên gia:

Số lượng, họ tên, chức vụ, vị trí và phân công công việc cụ thể của các thành viên trong tổ chuyên gia được nêu tại **Bảng số 1**.

Bảng số 1

TT	Họ và tên	Chức vụ, vị trí trong tổ chuyên gia	Phân công công việc của các thành viên
1	Hoàng Quang Cường	Tổ trưởng	Bao quát toàn bộ việc đánh giá của tổ chuyên gia; đánh giá các tiêu chí về tính hợp lệ của nhà thầu.
2	Võ Thị Hoài Thu	Ủy viên	Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm và đánh giá về kỹ thuật
3	Phạm Thị Thu Huyền	Thư ký	Ghi chép nội dung tổ chuyên gia đánh giá, đánh giá năng lực tài chính và đánh giá về giá; làm báo cáo đánh giá.

c) Cách thức làm việc của tổ chuyên gia:

Các thành viên của Tổ chuyên gia làm việc theo nhóm. Tổ trưởng tổ chuyên gia tập hợp ý kiến đánh giá của các thành viên. Khi một thành viên trong tổ chuyên gia có ý kiến khác biệt so với đa số các thành viên khác thì tổ chuyên gia phải họp bàn và thống nhất theo đa số. Ý kiến bảo lưu của thành viên đó (nếu có) sẽ được nêu trong Mục IV báo cáo này.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ E-HSDT

1. Biên bản mở thầu:

Số TBMT	IB2300235459-00		
Tên gói thầu	Mua nguyên vật liệu, vật tư nghiên cứu đề tài cho PV.CNSH – Gói số 07		
Bên mời thầu	Trung tâm Nhiệt đới Việt- Nga		
Loại hợp đồng	Trọn gói	Hình thức LCNT	Đầu thầu rộng rãi
Thời điểm hoàn thành	28/9/2023 16:06:18		

STT	Tên nhà thầu	Giá dự thầu (VND)	Tỉ lệ giảm giá %	Giá dự thầu sau giảm giá (VNĐ)	Điểm kỹ thuật	Hiệu lực E-HSDT (ngày)	Bảo đảm dự thầu (VNĐ)	Hiệu lực BĐĐT (ngày)	Thời gian giao hàng
1	Cửa hàng thiết bị và vật tư KHKT	2.493.190.000	0	2.493.190.000		100	37.500.000	130	20

2. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

a) Kết quả đánh giá về tính hợp lệ E-HSDT được tổng hợp theo **Bảng số 2** dưới đây: (*trích xuất từ Mẫu số 01*)

Bảng số 2

Sđt	Tên nhà thầu	Kết luận (Đạt, không đạt)
1	Cửa hàng thiết bị và vật tư KHKT	Đạt

b) Thuyết minh về các trường hợp E-HSDT không hợp lệ: *Không có*

c) Các nội dung bổ sung, làm rõ E-HSDT nhằm chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu (nếu có). *Không có*

Kết luận: Trên cơ sở kiểm tra tính hợp lệ của E-HSDT nhà thầu: Cửa hàng thiết bị và vật tư KHKT đáp ứng đầy đủ tính hợp lệ của E-HSDT

3. Kết quả đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

a) Kết quả đánh giá về năng lực, kinh nghiệm được tổng hợp theo **Bảng số 3** dưới đây: (*được trích xuất từ Mẫu số 2A*):

Bảng số 3

Số thứ tự	Tên nhà thầu	Kết luận (Đạt, không đạt)
1	Cửa hàng thiết bị và vật tư KHKT	Đạt

b) Thuyết minh các trường hợp nhà thầu không đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm nêu trong E-HSMT. *Không có*

c) Các nội dung làm rõ E-HSDT nhằm chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu (nếu có). *Không có*

Kết luận: Tổ chuyên đánh giá năng lực kinh nghiệm của nhà thầu: Cửa hàng thiết bị và vật tư KHKT đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu, tiêu chí năng lực kinh nghiệm của E-HSMT

4. Kết quả đánh giá về kỹ thuật

a) Kết quả đánh giá về kỹ thuật được tổng hợp theo **Bảng số 4** dưới đây: (*tổng hợp từ Mẫu số Mẫu số 03B*):

Bảng số 4

Số thứ tự	Tên nhà thầu	Kết quả đánh giá	Ghi chú
1	Cửa hàng thiết bị và vật tư KHKT	Đạt	

b) Thuyết minh các trường hợp nhà thầu không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật nêu trong E-HSMT (kể cả khi đã làm rõ E-HSDT). *Không có*

c) Các nội dung lưu ý trong quá trình đánh giá. *Không có*

Kết luận: Tổ chuyên đánh giá năng lực kinh nghiệm của nhà thầu: Cửa hàng thiết bị và vật tư KHKT đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu, tiêu chí về kỹ thuật của E-HSMT

5. Kết quả đánh giá về tài chính

Kết quả đánh giá về giá được tổng hợp theo **Bảng số 5** dưới đây:

Bảng số 5

Số thứ tự	Nội dung	Hộ kinh doanh cửa hàng vật tư khoa học kỹ thuật LPH
1	Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có)	2.493.190.000 VNĐ
2	Hiệu chỉnh sai lệch thừa (đối với gói thầu xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói, nếu có)	0
3	Giá trị giảm giá (nếu có)	0

4	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có)	2.493.190.000 VNĐ
	Phương pháp giá thấp nhất	
5	Δ_{UD} (nếu có)	0
6	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có), tính ưu đãi (nếu có)	2.493.190.000 VNĐ

Kết luận: Giá chào thầu của Cửa hàng thiết bị và vật tư KHKT thấp hơn gói thầu được duyệt

6. Bảng tổng hợp kết quả đánh giá E-HSDT

Trên cơ sở đánh giá E-HSDT của tổ chuyên gia, kết quả đánh giá E-HSDT được tổng hợp theo **Bảng số 6** với các nội dung cơ bản như sau:

Bảng số 6

Stt	Nội dung	Nhà thầu
		Hộ kinh doanh cửa hàng vật tư khoa học kỹ thuật LPH
1	Kết quả đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT	Đạt
2	Kết quả đánh giá về năng lực và kinh nghiệm	Đạt
3	Kết quả đánh giá về kỹ thuật	Đạt
	Phương pháp giá thấp nhất	
4	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có) trừ giá trị giảm giá (nếu có), tính ưu đãi (nếu có)	2.493.190.000 VNĐ
5	Xếp hạng các E-HSDT	Hạng thứ 1

Ghi chú:

- * Đối với gói thầu xây lắp, phi tư vấn: việc xếp hạng các E-HSDT cần xem xét đến các trường hợp được hưởng ưu đãi như sau:

+ E-HSDT của nhà thầu có tổng số lao động là nữ giới hoặc thương binh, người khuyết tật chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên và có hợp đồng lao động tối thiểu 03 tháng; nhà thầu là doanh nghiệp nhỏ được xếp hạng cao hơn E-HSDT của nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp E-HSDT của các nhà thầu được đánh giá ngang nhau theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định 63/CP.

+ Trường hợp sau khi ưu đãi, nếu các E-HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định 63/CP.

- Trường hợp chỉ có 1 nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, không cần xác định ưu đãi, giá đánh giá, xếp hạng nhà thầu.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở đánh giá E-HSDT, tổ chuyên gia nêu rõ các nội dung sau đây:

1. Danh sách nhà thầu được xem xét, xếp hạng và thứ tự xếp hạng nhà thầu;
- Nhà thầu xếp hạng thứ nhất: Cửa hàng thiết bị và vật tư KHKT
- Địa chỉ: Số 7, ngách 554/31, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

- Mã số thuế: 0102822584

- Giấy chứng nhận đăng ký Hộ kinh doanh số: 01N8001395KD được đăng ký lần đầu ngày 14/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8: ngày 18/9/2019 do Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND Quận Long Biên cấp.

- Giá chào thầu: 2.493.190.000 (*Hai tỷ bốn trăm chín mươi ba triệu một trăm chín mươi nghìn đồng./.*)

- Loại hợp đồng: Trọn gói

- Thời gian thực hiện Hợp đồng: 20 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

2. Những nội dung của E-HSMT chưa phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu hoặc dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình đánh giá E-HSDT hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; đề xuất biện pháp xử lý. *Không có*

IV. Ý KIẾN BẢO LUU

Trường hợp có ý kiến bảo lưu thì cần nêu rõ các thông tin: nội dung đánh giá, ý kiến bảo lưu, lý do và đề nghị thành viên có ý kiến bảo lưu ký tên theo bảng dưới đây: *Không có*

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NÀY ĐƯỢC LẬP BỞI:

- Tổ trưởng: 

Hoàng Quang Cường

- Ủy viên: 

Võ Thị Hoài Thu

- Thư ký: 

Phạm Thị Thu Huyền

MẪU SỐ 01

(Tổ chuyên gia chọn quy trình đánh giá tự điều chỉnh tên mẫu cho phù hợp với Thông tư số 08/2022/TT-BKHTT
ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

MẪU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ E-HSDT CHO GÓI THẦU HÀNG HÓA

(phương thức Một giai đoạn một túi hồ sơ)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHTT
ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TÙ NGỮ VIẾT TẮT

Luật đấu thầu	Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013
Nghị định 63/CP	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu
KHLCNT	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu
E-HSMT	Hồ sơ mời thầu đối với đấu thầu rộng rãi qua mạng, đấu thầu hạn chế qua mạng, hồ sơ yêu cầu đối với chào hàng cạnh tranh qua mạng theo quy trình thông thường, yêu cầu báo giá đối với chào hàng cạnh tranh rút gọn qua mạng.
E-HSDT	Hồ sơ dự thầu đối với đấu thầu rộng rãi qua mạng, đấu thầu hạn chế qua mạng, hồ sơ đề xuất đối với chào hàng cạnh tranh qua mạng theo quy trình thông thường, báo giá đối với chào hàng cạnh tranh rút gọn qua mạng
Chủ đầu tư	Chủ đầu tư đối với gói thầu thuộc dự án đầu tư phát triển
Dự án	Dự án đầu tư phát triển

PHẦN I:**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU**

Gói thầu: Mua nguyên vật liệu, vật tư nghiên cứu đề tài cho PV.CNSH - Gói số 07

Dự toán mua sắm: Mua nguyên vật liệu thực hiện đề tài "Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học để cải tạo cát san hô thành đất canh tác bằng màng sinh học polysaccharide, vật liệu kết dính bentonite và vi sinh vật hữu ích" cho Phân viện Công nghệ sinh học

Bên mời thầu: Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga

ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LỆ CỦA E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu: Cửa hàng thiết bị và vật tư KHKT

STT	Nội dung đánh giá trong E-HSMT	Kết quả đánh giá		Nhận xét của chuyên gia
		Đạt	Không đạt	
1	Bảo đảm dự thầu(1)	x		Đáp ứng yêu cầu
2	Tư cách hợp lệ theo quy định tại khoản 1 điều 5 Luật đấu thầu(3)	x		Đáp ứng yêu cầu
2.1	Hạch toán tài chính độc lập(3)	x		Đáp ứng yêu cầu
2.2	Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp(3)	x		Đáp ứng yêu cầu
2.3	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu(3)	x		Đáp ứng yêu cầu
2.4	Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu(3)	x		Đáp ứng yêu cầu
Kết luận: Đáp ứng yêu cầu		ĐẠT		

Người đánh giá
(Ký và ghi rõ họ tên)

Hoàng Quang Cường

Ghi chú:

(1) Tổ chuyên gia đánh giá theo bản scan thư bảo lãnh đính kèm E-HSDT, trừ trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 10 triệu đồng.

(2) Tổ chuyên gia đánh giá theo bản thỏa thuận liên danh thuộc E-HSDT.

(3) Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT.

(4) Chỉ áp dụng đối với gói thầu xây lắp có giá gói thầu ≤ 5 tỷ đồng. Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện Hệ thống đánh giá nhà thầu "đạt" là chưa chính xác thì tổ chuyên gia có quyền đánh giá lại để làm kết quả đánh giá ở nội dung này và nêu rõ ý kiến tại cột "nhận xét của chuyên gia". Trường hợp Hệ thống đánh giá "không đạt" thì nhà thầu bị loại. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá "không đạt", Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt".

ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

E-HSDT của nhà thầu: Cửa hàng thiết bị và vật tư KHKT

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm trong E-HSMT ⁽¹⁾			Thông tin trong E-HSDT ⁽²⁾		Nhận xét của chuyên gia
STT	Mô tả	Yêu cầu	Kết quả đánh giá ⁽³⁾	Đạt	Không đạt
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu	Không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.	x	Đáp ứng yêu cầu
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài nghĩa vụ thuế chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.			x	Đáp ứng yêu cầu
3.1	Kết quả hoạt động tài chính	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	THÔNG TIN TỪ BÁO CÁO TÀI CHÍNH Giá trị tài sản ròng: 5.399.359.458 VNĐ	x	Đáp ứng yêu cầu
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 3.750.000.000 VNĐ.	THÔNG TIN TỪ BÁO CÁO TÀI CHÍNH Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT): 78.025.891.087,6667 VNĐ	x	Đáp ứng yêu cầu

Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến thời điểm đóng thầu:		Trong đó hợp đồng tương tự là :					Đáp ứng yêu cầu				
Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự	STT	Tên nhà thầu	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Giá hợp đồng	Ngày hoàn thành					
	1	Cửa hàng thiết bị và vật tư KHKT	59/HĐMB-VHHVL-Hợp đồng	14/09/2021	3.438.720.000	30/09/2021					
	2	Cửa hàng thiết bị và vật tư KHKT	713/HĐKT-Hợp đồng kinh tế	09/12/2020	1.494.999.000	21/12/2020					
4											
Bảng xác định giá trị khối lượng hoàn thành để nghị thanh toán đối với các hợp đồng hoàn thành phần lớn; Hóa đơn bán hàng.		STT	Tên nhà thầu	Tên và số hợp đồng	Loại hàng hóa	Về giá trị hợp đồng đã thực hiện	Về quy mô đã thực hiện	Các đặc tính khác			
- Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu: 1.750.000.000 VND		1	Cửa hàng thiết bị và vật tư KHKT	59/HĐMB-VHHVL -Hợp đồng-	Hoá chất, vật tư	3.438.720.000	Trọn gói				
		2	Cửa hàng thiết bị và vật tư KHKT	713/HĐKT -Hợp đồng kinh tế-	Hoá chất, vật tư	1.494.999.000	Trọn gói				

5	<p>Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế</p> <p>hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác</p>	<p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. 	<p>Đáp ứng yêu cầu</p> <p>X</p>
	<p>Kết luận: Đáp ứng yêu cầu</p>	<p>ĐẠT</p>	<p>Người đánh giá (Ký và ghi rõ họ tên)</p> <p><i>Phan Văn Hải - Ông</i></p>

Ghi chú:

(1), (2): Hệ thống tự động trích xuất thông tin trong E-HSMT và E-HSĐT.

(3): Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở thông tin được trích xuất. Đối với nội dung về hợp đồng thương mại, trường hợp tổ chuyên gia phát hiện Hệ thống đánh giá nhà thầu "đạt" là chưa chính xác thì tổ chuyên gia có quyền đánh giá lại để làm kết quả đánh giá ở nội dung này và nếu rõ ý kiến tại cột "nhận xét của tổ chuyên gia".

Trường hợp sau khi đổi chiều tài liệu, các thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT không thông nhất với các tài liệu mà nhà thầu cung cấp thì bên mời thầu yêu cầu tổ chuyên gia đánh giá lại. Trong trường hợp này, tổ chuyên gia tiến hành đánh giá lại và ghi rõ ý kiến tại cột "nhận xét của tổ chuyên gia".

Mẫu số 3B (Đính kèm cùng báo cáo đánh giá)						
DÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT						
(Sử dụng tiêu chí đánh giá "đạt", "không đạt")						
E-HSDT của nhà thầu: Cửa hàng thiết bị và vật tư KHKT						
STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật theo E-HSMT	Nội dung đánh giá ⁽¹⁾	Thông số kỹ thuật theo E-HSDT	Kết quả đánh giá ⁽²⁾	Ghi chú
					Đạt Chấp nhận được	Không đạt
1	Môi trường Nutrient agar ✓	Thành phần: Extract yeast 3 g/l, peptone: 5 g/l, agar: 15 g/l; Giá trị pH: 7,0 (20 g/l, H ₂ O, 37°C) (sau khi hấp tiệt trùng); Mật độ khối: 600 kg/m ³ ; Độ hòa tan: 20 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Thành phần: Extract yeast 3 g/l, peptone: 5 g/l, agar: 15 g/l; Giá trị pH: 7,0 (20 g/l, H ₂ O, 37°C) (sau khi hấp tiệt trùng); Mật độ khối: 600 kg/m ³ ; Độ hòa tan: 20 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	X	X	Đáp ứng yêu cầu
2	Môi trường Marine broth	Môi trường phèn hợp nuôi cây vi sinh vật biển; chất rắn; bảo quản từ +15°C đến+25°C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Môi trường phèn hợp nuôi cây vi sinh vật biển; chất rắn; bảo quản từ +15°C đến+25°C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	X	X	Đáp ứng yêu cầu
3	Môi trường Starch casein agar	Môi trường chứa tinh bột là nguồn carbohydrate phức hợp và casein là nguồn nitơ được sử dụng cho xác định vi khuẩn biển phân giải đường để tạo năng lượng; Quy cách đóng gói: Lọ 500g.	Môi trường chứa tinh bột là nguồn carbohydrate phức hợp và casein là nguồn nitơ được sử dụng cho xác định vi khuẩn biển phân giải đường để tạo năng lượng; Quy cách đóng gói: Lọ 500g.	X	X	Đáp ứng yêu cầu
4	Môi trường LB agar	Màu kem đèn vàng; Màu sắc và độ trong của môi trường pha ché; Màu vàng đến màu hô phách, dạng gel trong suốt đến hơi đặc trong các đĩa Petri; Giá trị pH: 6,8 - 7,2 (H ₂ O, 25 °C); Nhiệt độ bảo quản: +15°C đến +25°C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g.	Màu kem đèn vàng; Màu sắc và độ trong của môi trường pha ché; Màu vàng đến màu hô phách, dạng gel trong suốt đến hơi đặc trong các đĩa Petri; Giá trị pH: 6,8 - 7,2 (H ₂ O, 25 °C); Nhiệt độ bảo quản: +15°C đến +25°C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g.	X	X	Đáp ứng yêu cầu
5	Môi trường Sabouraud Agar	Dùng trong môi trường nuôi cây vi sinh; Chất rắn, màu nâu vàng; pH 5,6 ở 65g/l 25 °C; Mật độ: Khoảng 680 kg/m ³ ; Bảo quản từ +15°C đến+25°C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g.	Dùng trong môi trường nuôi cây vi sinh; Chất rắn, màu nâu vàng; pH 5,6 ở 65g/l 25 °C; Mật độ: Khoảng 680 kg/m ³ ; Bảo quản từ +15°C đến+25°C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g.	X	X	Đáp ứng yêu cầu
6	Môi trường Tryptic soy agar	Dạng bột, màu be; Giá trị pH: 7,3 ± 0,2 ở 25 °C; Bảo quản từ +15°C đến+25°C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g.	Dạng bột, màu be; Giá trị pH: 7,3 ± 0,2 ở 25 °C; Bảo quản từ +15°C đến+25°C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g.	X	X	Đáp ứng yêu cầu

7	Môi trường Hinton Agar	Môi trường chứa dịch chiết thịt bò, sản phẩm phân giải Casein, tinh bột và agar; Giá trị pH: 7.2 – 7.6 (35 g/l, H ₂ O, 37 °C); Độ tan: 35 g/l; Bảo quản từ +15°C đến+25°C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g.	Môi trường chứa dịch chiết thịt bò, sản phẩm phân giải Casein, tinh bột và agar; Giá trị pH: 7.2 – 7.6 (35 g/l, H ₂ O, 37 °C); Độ tan: 35 g/l; Bảo quản từ +15°C đến+25°C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g.	X		Đáp ứng yêu cầu
8	Môi trường PDA	Chất rắn, màu be hoặc nâu vàng, pH: 5.6 ± 0.2 (25°C); Độ hòa tan: 39 g/l; Mật độ: 610 kg/m3; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Chất rắn, màu be hoặc nâu vàng, pH: 5.6 ± 0.2 (25°C); Độ hòa tan: 39 g/l; Mật độ: 610 kg/m3; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	X		Đáp ứng yêu cầu
9	Bộ kit nhuộm gram	Phù hợp cho phân tích sinh học giúp phân biệt nhanh hai nhóm vi khuẩn Gram âm và Gram dương dựa trên đặc tính hóa lý của thành tế bào; Staphylococcus aureus (Gram dương): có màu tím-xanh đậm; E.coli (Gram âm): chuyển từ màu hồng sang đỏ; Bảo quản ở nhiệt độ từ +15°C đến +25°C; Quy cách đóng gói: 5 chai/ bộ	Phù hợp cho phân tích sinh học giúp phân biệt nhanh hai nhóm vi khuẩn Gram âm và Gram dương dựa trên đặc tính hóa lý của thành tế bào; Staphylococcus aureus (Gram dương): có màu tím-xanh đậm; E.coli (Gram âm): chuyển từ màu hồng sang đỏ; Bảo quản ở nhiệt độ từ +15°C đến +25°C; Quy cách đóng gói: 5 chai/ bộ	X		Đáp ứng yêu cầu
10	Phenolphthalein	Công thức hóa học: C ₂₀ H ₁₄ O ₄ ; Khối lượng phân tử: 318.32 g/mol; Khối lượng riêng: 1,296 g / cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 263,7 °C; pH: 8.2-9.8; Độ hòa tan: 3,36 mg/l; Quy cách đóng gói: Lọ 25g	Công thức hóa học: C ₂₀ H ₁₄ O ₄ ; Khối lượng phân tử: 318.32 g/mol; Khối lượng riêng: 1,296 g / cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 263,7 °C; pH: 8.2-9.8; Độ hòa tan: 3,36 mg/l; Quy cách đóng gói: Lọ 25g	X		Đáp ứng yêu cầu
11	Cồn công nghiệp	Hàm lượng ethanol: ≥ 99,7%; Tỷ trọng: 0,789-0,791 (g/ml, 20 oC); Cặn không hòa tan: ≤ 0,001%; Độ axit: ≤ 0,04 (mmol/100g); Độ kiềm: ≤ 0,01 (mmol/100g); Hàm lượng nước: ≤ 0,25%; Quy cách đóng gói: Thùng 20 chai 1 lít	Hàm lượng ethanol: ≥ 99,7%; Tỷ trọng: 0,789-0,791 (g/ml, 20 oC); Cặn không hòa tan: ≤ 0,001%; Độ axit: ≤ 0,04 (mmol/100g); Độ kiềm: ≤ 0,01 (mmol/100g); Hàm lượng nước: ≤ 0,25%; Quy cách đóng gói: Thùng 20 chai 1 lít	X		Đáp ứng yêu cầu
12	Agar powder	Dạng bột , màu kem ; Nhiệt độ nóng chảy : 165 - 170°C; Độ hòa tan : hòa tan dễ dàng trong nước nóng ở nhiệt độ trên 85 °C, nước lạnh không hòa tan; pH: 6,50 - 7,50; Nhiệt độ hóa gel : 38-40°C; Nhiệt độ nóng chảy : ≥ 85°C; Thành phần khác : Nước: ≤ 20%, Cacci: ≤ 0.1%, Kim loại nặng: ≤ 40 ppm, Chì: ≤ 10 ppm, Asen : ≤ 3 ppm; Quy cách đóng gói:Lọ 500 g	Dạng bột , màu kem ; Nhiệt độ nóng chảy : 165 - 170°C; Độ hòa tan : hòa tan dễ dàng trong nước nóng ở nhiệt độ trên 85 °C, nước lạnh không hòa tan; pH: 6,50 - 7,50; Nhiệt độ hóa gel : 38-40°C; Nhiệt độ nóng chảy : ≥ 85°C; Thành phần khác : Nước: ≤ 20%, Cacci: ≤ 0.1%, Kim loại nặng: ≤ 40 ppm, Chì: ≤ 10 ppm, Asen : ≤ 3 ppm; Quy cách đóng gói:Lọ 500 g	X		Đáp ứng yêu cầu
13	Na ₂ MoO ₄ .2H ₂ O	Khối lượng phân tử: 241,95 g/mol; Khối lượng riêng: 2,71 g/cm ³ (22 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 687 °C; Giá trị pH: 9 - 10 (840 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 840 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Khối lượng phân tử: 241,95 g/mol; Khối lượng riêng: 2,71 g/cm ³ (22 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 687 °C; Giá trị pH: 9 - 10 (840 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 840 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	X		Đáp ứng yêu cầu

14	Na2HPO4.2H2O	Khối lượng phân tử: 177,99 g/mol; Khối lượng riêng: 2,1 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 92,5 °C; Độ hòa tan: 93 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 99,5 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1 kg	Khối lượng phân tử: 177,99 g/mol; Khối lượng riêng: 2,1 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 92,5 °C; Độ hòa tan: 93 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 99,5 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1 kg	x	Đáp ứng yêu cầu
15	NaH2PO4.2H2O	Khối lượng phân tử: 156,02 g/mol; Khối lượng riêng: 1,915 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 60 °C; Độ hòa tan; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra 850 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 99,5 %; Quy cách đóng gói: Lọ 1 kg	Khối lượng phân tử: 156,02 g/mol; Khối lượng riêng: 1,915 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 60 °C; Độ hòa tan; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra 850 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 99,5 %; Quy cách đóng gói: Lọ 1 kg	x	Đáp ứng yêu cầu
16	Na2SO4	Khối lượng phân tử: 142,04 g/mol; Khối lượng riêng: 2,70 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 888 °C; pH: 5,2 – 8,0 (50 g / l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 200 g/l; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Khối lượng phân tử: 142,04 g/mol; Khối lượng riêng: 2,70 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 888 °C; pH: 5,2 – 8,0 (50 g / l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 200 g/l; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	x	Đáp ứng yêu cầu
17	MnSO4.H2O	Khối lượng phân tử: 169,02 g/mol; Khối lượng riêng: 2,95 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: >449 °C; Độ hòa tan: 762 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 98.0 - 101,0 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 250g	Khối lượng phân tử: 169,02 g/mol; Khối lượng riêng: 2,95 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: >449 °C; Độ hòa tan: 762 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 98.0 - 101,0 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 250g	x	Đáp ứng yêu cầu
18	Acid malic	Công thức: C ₄ H ₆ O ₅ ; Khối lượng phân tử: 134,08 g/mol; Khối lượng riêng: 1,60 g / cm ³ (20 °C); Nhiệt độ bốc cháy: 349 °C; Nhiệt độ nóng chảy: 128 – 132 °C; pH: 2,3 (10 g / l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 558 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Công thức: C ₄ H ₆ O ₅ ; Khối lượng phân tử: 134,08 g/mol; Khối lượng riêng: 1,60 g / cm ³ (20 °C); Nhiệt độ bốc cháy: 349 °C; Nhiệt độ nóng chảy: 128 – 132 °C; pH: 2,3 (10 g / l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 558 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 250g	x	Đáp ứng yêu cầu
19	CuSO4.5H2O	Khối lượng phân tử: 249,68 g/mol; Khối lượng riêng: 2,284 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 110 °C; Độ hòa tan: 317 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Khối lượng phân tử: 249,68 g/mol; Khối lượng riêng: 2,284 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 110 °C; Độ hòa tan: 317 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	x	Đáp ứng yêu cầu
20	KH2PO4	Khối lượng phân tử: 136,08 g/mol; Khối lượng riêng: 2,33 g/cm ³ (21,5 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 253 °C ; Độ hòa tan: 208 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Khối lượng phân tử: 136,08 g/mol; Khối lượng riêng: 2,33 g/cm ³ (21,5 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 253 °C ; Độ hòa tan: 208 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	x	Đáp ứng yêu cầu
21	K2HPO4.3H2O	Khối lượng phân tử: 228,23 g/mol; pH: 9,2 - 9,4 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Điểm nóng chảy: 340 °C; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Khối lượng phân tử: 228,23 g/mol; pH: 9,2 - 9,4 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Điểm nóng chảy: 340 °C; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	x	Đáp ứng yêu cầu

22	FeSO4.7H2O	Khối lượng phân tử: 278,02 g/mol; Khối lượng riêng: 1,89 g/cm ³ (20 °C); pH: 3 - 4 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 400 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Khối lượng phân tử: 278,02 g/mol; Khối lượng riêng: 1,89 g/cm ³ (20 °C); pH: 3 - 4 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 400 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Đáp ứng yêu cầu
23	KOH	Khối lượng phân tử: 56,11 g/mol; Khối lượng riêng: 2,04 g/cm ³ (20 °C); pH: 14 (56 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 1130 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Khối lượng phân tử: 56,11 g/mol; Khối lượng riêng: 2,04 g/cm ³ (20 °C); pH: 14 (56 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 1130 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Đáp ứng yêu cầu
24	NH4NO3	Khối lượng phân tử: 80,04 g/mol; Khối lượng riêng: 1,72 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 169 °C; pH: 4,5 - 7,0 (100 g / l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 1920 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Khối lượng phân tử: 80,04 g/mol; Khối lượng riêng: 1,72 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 169 °C; pH: 4,5 - 7,0 (100 g / l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 1920 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Đáp ứng yêu cầu
25	ZnSO4.7H2O	Khối lượng phân tử: 287,54 g/mol; Khối lượng riêng: 1,97 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 100 °C; pH: 4 - 6 (50 g / l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 965 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1 kg	Khối lượng phân tử: 287,54 g/mol; Khối lượng riêng: 1,97 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 100 °C; pH: 4 - 6 (50 g / l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 965 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1 kg	Đáp ứng yêu cầu
26	MgSO4.7H2O	Khối lượng phân tử: 246,48 g/mol; Khối lượng riêng: 1,68 g/cm ³ (20 °C); pH: 5,0 - 8,0 (50 g/l, H ₂ O, 25°C); Độ hòa tan: 710 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1 kg	Khối lượng phân tử: 246,48 g/mol; Khối lượng riêng: 1,68 g/cm ³ (20 °C); pH: 5,0 - 8,0 (50 g/l, H ₂ O, 25°C); Độ hòa tan: 710 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1 kg	Đáp ứng yêu cầu
27	MnCl2.4H2O	Khối lượng phân tử: 197,90 g/mol; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; mQuy cách đóng gói: Lọ 1 kg	Khối lượng phân tử: 197,90 g/mol; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; mQuy cách đóng gói: Lọ 1 kg	Đáp ứng yêu cầu
28	CoCl2.6H2O	Khối lượng phân tử: 237,90 g/mol; Chất không hòa tan : ≤ 0,010%; Nitrat (NO ₃) : ≤ 0,01%; Sulfate (SO ₄) : ≤ 0,005%; Canxi : ≤ 0,005%; Fe (Sắt) : ≤ 0,001%; K (Kali) : ≤ 0,005%; Mg (magiê) : ≤ 0,002%; Na (Natri) : ≤ 0,01%; Pb (Chi) : ≤ 0,0005%; Zn (Kẽm) : ≤ 0,002%; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Quy cách đóng gói: Lo 250g	Khối lượng phân tử: 237,90 g/mol; Chất không hòa tan : ≤ 0,010%; Nitrat (NO ₃) : ≤ 0,01%; Sulfate (SO ₄) : ≤ 0,005%; Canxi : ≤ 0,005%; Fe (Sắt) : ≤ 0,001%; K (Kali) : ≤ 0,005%; Mg (magiê) : ≤ 0,002%; Na (Natri) : ≤ 0,01%; Pb (Chi) : ≤ 0,0005%; Zn (Kẽm) : ≤ 0,002%; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Quy cách đóng gói: Lo 250g	Đáp ứng yêu cầu

29	(NH4)6MgO24.4H2O	Khối lượng phân tử: 1235,86 g/mol; Khối lượng riêng: 2,498 g/cm ³ (20 °C); pH: 5,3 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 400 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg Chất rắn, màu trắng; Khối lượng phân tử: 667,89 g/mol; Khối lượng riêng: 2,6 g/cm ³ (20 °C); pH: 4.0 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 83 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Khối lượng phân tử: 1235,86 g/mol; Khối lượng riêng: 2,498 g/cm ³ (20 °C); pH: 5,3 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 400 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg Chất rắn, màu trắng; Khối lượng phân tử: 667,89 g/mol; Khối lượng riêng: 2,6 g/cm ³ (20 °C); pH: 4.0 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 83 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	X	Đáp ứng yêu cầu
30	K2(SbO)2C8H4O10.3H2O	Công thức hóa học : C ₈ H ₈ O ₆ ; Khối lượng phân tử : 176,12 g/mol; Mật độ: 1.65 g/cm ³ (20 °C); pH: 2.2 - 2.5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ đồng nhau: 330 g/l; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 500 g Công thức hóa học : C ₈ H ₈ O ₆ ; Khối lượng phân tử : 176,12 g/mol; Mật độ: 1.65 g/cm ³ (20 °C); pH: 2.2 - 2.5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ đồng nhau: 330 g/l; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 500 g	Công thức hóa học : C ₈ H ₈ O ₆ ; Khối lượng phân tử : 176,12 g/mol; Mật độ: 1.65 g/cm ³ (20 °C); pH: 2.2 - 2.5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ đồng nhau: 330 g/l; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	X	Đáp ứng yêu cầu
31	Ascorbic acid	tinh thể rắn, màu trắng, không mùi; Khối lượng phân tử: 310,74 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy: 1391 °C; Không hòa tan được trong nước, ethanol nhum hòa tan trong axit clohiđric loãng và axit nitric; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg tinh thể rắn, màu trắng, không mùi; Khối lượng phân tử: 310,74 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy: 1391 °C; Không hòa tan được trong nước, ethanol nhum hòa tan trong axit clohiđric loãng và axit nitric; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	tinh thể rắn, màu trắng, không mùi; Khối lượng phân tử: 310,74 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy: 1391 °C; Không hòa tan được trong nước, ethanol nhum hòa tan trong axit clohiđric loãng và axit nitric; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	X	Đáp ứng yêu cầu
32	Ca3(PO4)2	Khối lượng phân tử: 58,44 g/mol; Khối lượng riêng: 2,17 g/cm ³ (20 °C); pH: 7 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 358 g/l; Nhiệt độ nóng chảy: 801 °C; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhau: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg Khối lượng phân tử: 132,14 g/mol; Khối lượng riêng: 1,77 g/cm ³ (20 °C); pH: 5 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 754 - 764 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhau: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Khối lượng phân tử: 58,44 g/mol; Khối lượng riêng: 2,17 g/cm ³ (20 °C); pH: 7 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 358 g/l; Nhiệt độ nóng chảy: 801 °C; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhau: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg Khối lượng phân tử: 132,14 g/mol; Khối lượng riêng: 1,77 g/cm ³ (20 °C); pH: 5 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 754 - 764 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhau: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	X	Đáp ứng yêu cầu
33	NaCl	Khối lượng phân tử: 132,14 g/mol; Khối lượng riêng: 1,85 g/cm ³ (20 °C); pH: 4,5 - 8,5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 1280 g/l; Nhiệt độ nóng chảy: 176 °C; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhau: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg Khối lượng phân tử: 132,14 g/mol; Khối lượng riêng: 1,85 g/cm ³ (20 °C); pH: 4,5 - 8,5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 1280 g/l; Nhiệt độ nóng chảy: 176 °C; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhau: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Khối lượng phân tử: 132,14 g/mol; Khối lượng riêng: 1,85 g/cm ³ (20 °C); pH: 4,5 - 8,5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 1280 g/l; Nhiệt độ nóng chảy: 176 °C; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhau: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg Khối lượng phân tử: 132,14 g/mol; Khối lượng riêng: 1,85 g/cm ³ (20 °C); pH: 4,5 - 8,5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 1280 g/l; Nhiệt độ nóng chảy: 176 °C; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhau: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	X	Đáp ứng yêu cầu
34	(NH4)2SO4	Khối lượng phân tử: 147,01 g/mol; Khối lượng riêng: 1,85 g/cm ³ (20 °C); pH: 4,5 - 8,5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 1280 g/l; Nhiệt độ nóng chảy: 176 °C; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhau: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg Khối lượng phân tử: 147,01 g/mol; Khối lượng riêng: 1,85 g/cm ³ (20 °C); pH: 4,5 - 8,5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 1280 g/l; Nhiệt độ nóng chảy: 176 °C; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhau: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Khối lượng phân tử: 147,01 g/mol; Khối lượng riêng: 1,85 g/cm ³ (20 °C); pH: 4,5 - 8,5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 1280 g/l; Nhiệt độ nóng chảy: 176 °C; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhau: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg Khối lượng phân tử: 147,01 g/mol; Khối lượng riêng: 1,85 g/cm ³ (20 °C); pH: 4,5 - 8,5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 1280 g/l; Nhiệt độ nóng chảy: 176 °C; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhau: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	X	Đáp ứng yêu cầu
35	CaCl2.2H2O				Đáp ứng yêu cầu

36	FeCl3.6H2O	Khối lượng phân tử: 270,33 g/mol; pH: 1,8 (10 g / l, H ₂ O, 25°C); Độ hòa tan: 920 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhát: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 250 g	Khối lượng phân tử: 270,33 g/mol; pH: 1,8 (10 g / l, H ₂ O, 25°C); Độ hòa tan: 920 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhát: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 250 g	x		Đáp ứng yêu cầu
37	NiCl2.6H2O	Khối lượng phân tử: 237,69 g/mol; pH: 4,9 (100 g / l, H ₂ O, 25°C); Độ hòa tan: 2540 g/l; Điểm nóng chảy: 1001 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 500 g	Khối lượng phân tử: 237,69 g/mol; pH: 4,9 (100 g / l, H ₂ O, 25°C); Độ hòa tan: 2540 g/l; Điểm nóng chảy: 1001 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 500 g	x		Đáp ứng yêu cầu
38	CuCl2.2H2O	Khối lượng phân tử: 170,48 g/mol; Khối lượng riêng: 2,53 g/cm ³ (20 °C); pH: 3,0 - 3,8 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 757 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhát: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Khối lượng phân tử: 170,48 g/mol; Khối lượng riêng: 2,53 g/cm ³ (20 °C); pH: 3,0 - 3,8 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 757 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhát: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	x		Đáp ứng yêu cầu
39	NH4Cl	Khối lượng phân tử: 53,49 g/mol; Khối lượng riêng: 1,53 g/cm ³ (20 °C); pH: 5 - 5,5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 372 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhát: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Khối lượng phân tử: 53,49 g/mol; Khối lượng riêng: 1,53 g/cm ³ (20 °C); pH: 5 - 5,5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 372 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhát: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	x		Đáp ứng yêu cầu
40	Silicagel	Tinh khiết phân tích, granulate ~ 1 - 3 mm hoặc trung đương; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Tinh khiết phân tích, granulate ~ 1 - 3 mm hoặc trung đương; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	x		Đáp ứng yêu cầu
41	Nessler's reagent	Công thức hóa học: K ₂ (HgI ₄); Khối lượng phân tử: 786,4 g/mol; Khối lượng riêng: 1,16 g/cm ³ (20 °C); Quy cách đóng gói: chai 500 ml	Công thức hóa học: K ₂ (HgI ₄); Khối lượng phân tử: 786,4 g/mol; Khối lượng riêng: 1,16 g/cm ³ (20 °C); Quy cách đóng gói: chai 500 ml	x		Đáp ứng yêu cầu
42	Bromocresol green	Công thức hóa học: C ₂₁ H ₁₄ Br ₄ O ₅ S; Khối lượng phân tử: 698,02 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy: 217 - 218 °C; pH: 3,8 - 5,4; Quy cách đóng gói: Lọ thủy tinh 5g	Công thức hóa học: C ₂₁ H ₁₄ Br ₄ O ₅ S; Khối lượng phân tử: 698,02 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy: 217 - 218 °C; pH: 3,8 - 5,4; Quy cách đóng gói: Lọ thủy tinh 5g	x		Đáp ứng yêu cầu
43	D(-)-Mannitol	Chất rắn, màu trắng; Công thức hóa học: C ₆ H ₁₄ O ₆ ; Khối lượng phân tử: 182,17 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy: 164 - 169 °C; pH: 5 - 7 (100 g / l, H ₂ O, 20°C); Độ hòa tan: 213 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Chất rắn, màu trắng; Công thức hóa học: C ₆ H ₁₄ O ₆ ; Khối lượng phân tử: 182,17 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy: 164 - 169 °C; pH: 5 - 7 (100 g / l, H ₂ O, 20°C); Độ hòa tan: 213 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	x		Đáp ứng yêu cầu
44	K2SO4	Khối lượng phân tử: 174,27 g/mol; Khối lượng riêng: 2,662 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 1067 °C; pH: 7 (H ₂ O, 25°C); Độ hòa tan: 111 g/l; Độ đồng nhát: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Khối lượng phân tử: 174,27 g/mol; Khối lượng riêng: 2,662 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 1067 °C; pH: 7 (H ₂ O, 25°C); Độ hòa tan: 111 g/l; Độ đồng nhát: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	x		Đáp ứng yêu cầu

45	CaCO ₃	Yêu cầu kỹ thuật: Chất rắn, màu xám nhạt; Khối lượng phân tử: 100,09 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy: 825 °C ; pH: 9,5 - 10,5 ở 100 g/l 20 °C; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhát: vụt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg.	Yêu cầu kỹ thuật: Chất rắn, màu xám nhạt; Khối lượng phân tử: 100,09 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy: 825 °C ; pH: 9,5 - 10,5 ở 100 g/l 20 °C; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhát: vụt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg.	Đáp ứng yêu cầu
46	BaCl ₂	Chất rắn, màu trắng, không mùi ; Công thức hóa học: BaCl ₂ .2H ₂ O; Khối lượng phân tử : 244.28 g/mol; Khối lượng riêng: 3,86 g/cm ³ ở 20 °C; pH: 5,2 - 8,0 ở 50 g/l 25 °C; Quy cách đóng gói : Lọ 500g	Chất rắn , màu trắng, không mùi ; Công thức hóa học: BaCl ₂ .2H ₂ O; Khối lượng phân tử : 244.28 g/mol; Khối lượng riêng : 3,86 g/cm ³ ở 20 °C; pH: 5,2 - 8,0 ở 50 g/l 25 °C; Quy cách đóng gói : Lọ 500g	Đáp ứng yêu cầu
47	NaOH	Khối lượng phân tử: 40,00 g/mol; Khối lượng riêng: 2,13 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 319 - 322 2,13 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 319 - 322 °C; Độ hòa tan: 1090 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhát: vụt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Khối lượng phân tử: 40,00 g/mol; Khối lượng riêng: 2,13 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 319 - 322 °C; Độ hòa tan: 1090 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhát: vụt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Đáp ứng yêu cầu
48	NH4OH	Khối lượng riêng: 0,88 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: -91,5 °C; Điểm sôi: 37,7 °C; Nồng độ 32 %; Quy cách đóng gói: Chai 2,5 lít.	Khối lượng phân tử: 101,10 g/mol; pH: 5.0 - 7.5 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 334 °C; Độ hòa tan: 320 g g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhát: vụt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Đáp ứng yêu cầu
49	KNO ₃	Khối lượng phân tử: 101,10 g/mol; pH: 5.0 - 7.5 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 334 °C; Độ hòa tan: 320 g g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhát: vụt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Khối lượng phân tử: 101,10 g/mol; pH: 5.0 - 7.5 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 334 °C; Độ hòa tan: 320 g g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhát: vụt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Đáp ứng yêu cầu
50	(NH4)2Fe(SO ₄) ₂ .6H ₂ O	Rắn, màu xanh ve; Khối lượng phân tử: 392.14 g/mol; Khối lượng riêng: 1,86 g/cm ³ (20 °C); pH: 3 - 5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 269 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhát: vụt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Rắn, màu xanh ve; Khối lượng phân tử: 392.14 g/mol; Khối lượng riêng: 1,86 g/cm ³ (20 °C); pH: 3 - 5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 269 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhát: vụt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Đáp ứng yêu cầu
51	MgO	Khối lượng phân tử : 40,3 g/mol; pH: 10,3 ở 20 °C (dung dịch bão hòa); Điểm nóng chảy : 2.800 °C; Điểm sôi /khoảng sôi : 3.600 °C ở 1.000 hPa; Độ tinh khiết ≥ 97.0 %; Quy cách đóng gói: Lọ 100g	Khối lượng phân tử : 40,3 g/mol; pH: 10,3 ở 20 °C (dung dịch bão hòa); Điểm nóng chảy : 2.800 °C; Điểm sôi /khoảng sôi : 3.600 °C ở 1.000 hPa; Độ tinh khiết ≥ 97.0 %; Quy cách đóng gói: Lọ 100g	Đáp ứng yêu cầu
52	K ₂ Cr ₂ O ₇	Khối lượng phân tử: 294,19 g/mol; Khối lượng riêng: 2,7 g/cm ³ (20 °C); pH: 3,6 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 115 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhát: vụt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Khối lượng phân tử: 294,19 g/mol; Khối lượng riêng: 2,7 g/cm ³ (20 °C); pH: 3,6 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 115 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhát: vụt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Đáp ứng yêu cầu

53	KMnO4	chất rắn, màu tím; Khối lượng phân tử: 158,03 g/mol; Khối lượng riêng: 2,70 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: >240 °C; Độ hòa tan: 64 g/l ở 20 °C; pH: 7-9 (20 g/l, H ₂ O, 20 °C; Độ tinh khiết: ≥ 99 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg.	chất rắn, màu tím; Khối lượng phân tử: 158,03 g/mol; Khối lượng riêng: 2,70 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: >240 °C; Độ hòa tan: 64 g/l ở 20 °C; pH: 7-9 (20 g/l, H ₂ O, 20 °C; Độ tinh khiết: ≥ 99 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg.	X	Đáp ứng yêu cầu
54	Na2CO3	Khối lượng phân tử: 105,99 g/mol; Khối lượng riêng: 2,53 g/cm ³ (20 °C); pH: 11,16 (4 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 212,5 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg.	Khối lượng phân tử: 105,99 g/mol; Khối lượng riêng: 2,53 g/cm ³ (20 °C); pH: 11,16 (4 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 212,5 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg.	X	Đáp ứng yêu cầu
55	Hydrogen peroxide	Công thức hóa học: H ₂ O ₂ ; Khối lượng phân tử: 34,01 g/mol; Khối lượng riêng: 1,11 g/cm ³ (20 °C); Điểm sôi: 107 °C (1013 hPa); Áp suất hơi: 18 hPa (20 °C); pH: ≤ 3,5 (H ₂ O, 20 °C); Hàm lượng: 30%; Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	Công thức hóa học: H ₂ O ₂ ; Khối lượng phân tử: 34,01 g/mol; Khối lượng riêng: 1,11 g/cm ³ (20 °C); Điểm sôi: 107 °C (1013 hPa); Áp suất hơi: 18 hPa (20 °C); pH: ≤ 3,5 (H ₂ O, 20 °C); Hàm lượng: 30%; Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	X	Đáp ứng yêu cầu
56	HClO4	Chất lỏng , không màu ; Khối lượng riêng : 1,68 g/cm ³ (20 °C); Điểm nóng chảy: - 18 °C; Điểm sôi: 198,7 °C ở 1.013 hPa; pH: ở 20 °C axit mạnh; Nồng độ HClO ₄ : 70-72%; Quy cách đóng gói : Chai 1 lít	Chất lỏng , không màu ; Khối lượng riêng : 1,68 g/cm ³ (20 °C); Điểm nóng chảy: - 18 °C; Điểm sôi: 198,7 °C ở 1.013 hPa; pH: ở 20 °C axit mạnh; Nồng độ HClO ₄ : 70-72%; Quy cách đóng gói : Chai 1 lít	X	Đáp ứng yêu cầu
57	Na2O3S.2.5H2O	Khối lượng phân tử : 248,21 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy: 48 °C; pH: 6.0 - 7.5 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ tan: 701 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Khối lượng phân tử : 248,21 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy: 48 °C; pH: 6.0 - 7.5 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ tan: 701 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	X	Đáp ứng yêu cầu
58	K2S2O8	Khối lượng phân tử: 270,33 g / mol; Ti trọng: 2,477 g / cm ³ ; Độ nóng chảy: 100°C (Phân hủy); pH: 2,5 - 4,5 (27 g / l, H ₂ O, 25°C); Độ hòa tan: 50 g / l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Khối lượng phân tử: 270,33 g / mol; Ti trọng: 2,477 g / cm ³ ; Độ nóng chảy: 100°C (Phân hủy); pH: 2,5 - 4,5 (27 g / l, H ₂ O, 25°C); Độ hòa tan: 50 g / l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	X	Đáp ứng yêu cầu
59	KCl	Chất rắn, màu trắng; Khối lượng phân tử: 74,55 g/mol; Khối lượng riêng: 1,98 g/cm ³ (20 °C); pH: 5,5 - 8,0 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 773 °C; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Chất rắn, màu trắng; Khối lượng phân tử: 74,55 g/mol; Khối lượng riêng: 1,98 g/cm ³ (20 °C); pH: 5,5 - 8,0 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 773 °C; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	X	Đáp ứng yêu cầu

60	DMSO	Dạng lỏng, không màu; Công thức hóa học: $(\text{CH}_3)_2\text{SO}$; Khối lượng phân tử: 78.13 g/mol; Khối lượng riêng: 1,10 g/cm ³ (20 °C); Điểm nóng chảy: 18,5 °C; Nồng độ bão hòa (không khí): 8,0 g/m ³ (20 °C); Độ nhớt động học: 2,14 mm ² /s; Độ hòa tan: 1000 g/l; Độ tinh khiết ≥ 99.9 %; Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	Dạng lỏng, không màu; Công thức hóa học: $(\text{CH}_3)_2\text{SO}$; Khối lượng phân tử: 78.13 g/mol; Khối lượng riêng: 1,10 g/cm ³ (20 °C); Điểm nóng chảy: 18,5 °C; Nồng độ bão hòa (không khí): 8,0 g/m ³ (20 °C); Độ nhớt động học: 2,14 mm ² /s; Độ hòa tan: 1000 g/l; Độ tinh khiết ≥ 99.9 %; Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	Đáp ứng yêu cầu
61	Tween 80	Chất lỏng, màu vàng, không mùi; Điểm sôi > 100 °C (1013 hPa); Mật độ: 1,07 g/cm ³ (25 °C); Giá trị pH: 5 - 7 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Áp suất hơi < 1,33 hPa; Độ nhớt động học: 300 - 500 mm ² /s (25 °C); Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	Chất lỏng, màu vàng, không mùi; Điểm sôi > 100 °C (1013 hPa); Mật độ: 1,07 g/cm ³ (25 °C); Giá trị pH: 5 - 7 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Áp suất hơi < 1,33 hPa; Độ nhớt động học: 300 - 500 mm ² /s (25 °C); Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	Đáp ứng yêu cầu
62	HCl	Nhiệt độ sôi: >300 °C; Khối lượng riêng: 1.19 g/cm ³ (20 °C); Áp suất hơi: 190 hPa (20 °C); Nhiệt độ bão quẩn: +2°C đến +25°C; Hàm lượng: 37.0 - 38.0 %; Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	Nhiệt độ sôi: >300 °C; Khối lượng riêng: 1.19 g/cm ³ (20 °C); Áp suất hơi: 190 hPa (20 °C); Nhiệt độ bão quẩn: +2°C đến +25°C; Hàm lượng: 37.0 - 38.0 %; Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	Đáp ứng yêu cầu
63	H3BO3	Khối lượng phân tử: 381.32 g/mol; Khối lượng riêng: 1.72 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 75 °C; Giá trị pH: 9.2 (47 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 49.74 g/l; Nhiệt độ bão quẩn: 5°C - 30°C; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Khối lượng phân tử: 381.32 g/mol; Khối lượng riêng: 1.72 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 75 °C; Giá trị pH: 9.2 (47 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 49.74 g/l; Nhiệt độ bão quẩn: 5°C - 30°C; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Đáp ứng yêu cầu
64	TLC Silica gel 60 F ₂₅₄	Kích thước: 20x20 cm; pH: 7 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ nóng chảy: 1710 °C; Mật độ bề mặt: 480 - 540 m ² /g; Độ dày tấm bản: 175 - 225 μm; Độ dày lớp phủ: ≤ 30 μm; Mát khi sấy (180 °C): 2,0%; Khả năng hấp thụ nước (24 giờ, Độ ẩm tương đối 80%): ≥ 27,0%; Quy cách đóng gói: Hộp 25 chiếc	Kích thước: 20x20 cm; pH: 7 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ nóng chảy: 1710 °C; Mật độ bề mặt: 480 - 540 m ² /g; Độ dày tấm bản: 175 - 225 μm; Độ dày lớp phủ: ≤ 30 μm; Mát khi sấy (180 °C): 2,0%; Khả năng hấp thụ nước (24 giờ, Độ ẩm tương đối 80%): ≥ 27,0%; Quy cách đóng gói: Hộp 25 chiếc	Đáp ứng yêu cầu
65	Biotin	Dạng rắn, màu trắng; Công thức hóa học: $\text{C}_{10}\text{H}_{16}\text{N}_2\text{O}_3\text{S}$; Khối lượng phân tử: 244,3 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy: 232 - 233°C; Giá trị pH: 4,5 (0,1 g/l, H ₂ O); Độ hòa tan: 0.2 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 5g	Dạng rắn, màu trắng; Công thức hóa học: $\text{C}_{10}\text{H}_{16}\text{N}_2\text{O}_3\text{S}$; Khối lượng phân tử: 244,3 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy: 232 - 233°C; Giá trị pH: 4,5 (0,1 g/l, H ₂ O); Độ hòa tan: 0.2 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 5g	Đáp ứng yêu cầu
66	Cycloheximide	Dạng bột, màu be; Công thức hóa học: $\text{C}_{15}\text{H}_{23}\text{NO}_4$; Khối lượng phân tử: 281,35 g/mol; Điểm nóng chảy: 110 °C; Bảo quản: 2-8 °C; Độ tinh khiết: > 95 %; Quy cách đóng gói: Lọ 5g	Dạng bột, màu be; Công thức hóa học: $\text{C}_{15}\text{H}_{23}\text{NO}_4$; Khối lượng phân tử: 281,35 g/mol; Điểm nóng chảy: 110 °C; Bảo quản: 2-8 °C; Độ tinh khiết: > 95 %; Quy cách đóng gói: Lọ 5g	Đáp ứng yêu cầu

67	Streptomycin Sulphate	Dạng bột; Công thức hóa học: $(C_{21}H_{39}N_7O_{12})_2 \cdot 3H_2SO_4$; Khối lượng phân tử: 1457.4 g/mol; Bảo quản: 2-8 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 50g	Dạng bột; Công thức hóa học: $(C_{21}H_{39}N_7O_{12})_2 \cdot 3H_2SO_4$; Khối lượng phân tử: 1457.4 g/mol; Bảo quản: 2-8 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 50g	x		Dáp ứng yêu cầu
68	Kháng sinh Chloramphenicol	Dạng bột; Công thức hóa học: $C_{11}H_{12}Cl_2N_2O_5$; Khối lượng phân tử: 323.1 g/mol; Độ tinh khiết > 98 %; Bảo quản nhiệt độ phòng; Quy cách đóng gói: Lọ 100g	Dạng bột; Công thức hóa học: $C_{11}H_{12}Cl_2N_2O_5$; Khối lượng phân tử: 323.1 g/mol; Độ tinh khiết > 98 %; Bảo quản nhiệt độ phòng; Quy cách đóng gói: Lọ 100g	x		Dáp ứng yêu cầu
69	Buffer pH 4.0	Dạng lỏng, không màu; Tỷ trọng: 1.01 g/cm ³ (20 °C); Giá trị pH: 4.0 (H ₂ O, 25 °C); Sản phẩm được pha chế từ nguyên liệu tham chiếu cơ sở, trong phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO/IEC 17025; Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	Dạng lỏng, không màu; Tỷ trọng: 1.01 g/cm ³ (20 °C); Giá trị pH: 4.0 (H ₂ O, 25 °C); Sản phẩm được pha chế từ nguyên liệu tham chiếu cơ sở, trong phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO/IEC 17025; Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	x		Dáp ứng yêu cầu
70	Buffer pH 7.0	Dạng lỏng, không màu; Tỷ trọng: 1.01 g/cm ³ (20 °C); Giá trị pH: 7.0 (H ₂ O, 20 °C); Sản phẩm được pha chế từ nguyên liệu tham chiếu cơ sở, trong phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO/IEC 17025; Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	Dạng lỏng, không màu; Tỷ trọng: 1.01 g/cm ³ (20 °C); Giá trị pH: 7.0 (H ₂ O, 20 °C); Sản phẩm được pha chế từ nguyên liệu tham chiếu cơ sở, trong phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO/IEC 17025; Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	x		Dáp ứng yêu cầu
71	Buffer pH 10.0	Dạng lỏng, không màu; Giá trị pH: 10.0 (H ₂ O, 20 °C); Sản phẩm được pha chế từ nguyên liệu tham chiếu cơ sở, trong phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO/IEC 17025; Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	Dạng lỏng, không màu; Giá trị pH: 10.0 (H ₂ O, 20 °C); Sản phẩm được pha chế từ nguyên liệu tham chiếu cơ sở, trong phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO/IEC 17025; Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	x		Dáp ứng yêu cầu
72	Yeast extract	Dạng bột, màu be, dùng trong môi trường nuôi cấy vi sinh; Độ pH (sau khi khử trùng): 6,3 - 6,7 ở 35 °/I, 25°C; Mật độ: 0,5 g / cm ³ (20 °C); Độ hòa tan : 410 g / l; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Dạng bột, màu be, dùng trong môi trường nuôi cấy vi sinh; Độ pH (sau khi khử trùng): 6,3 - 6,7 ở 35 °/I, 25°C; Mật độ: 0,5 g / cm ³ (20 °C); Độ hòa tan : 410 g / l; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	x		Dáp ứng yêu cầu
73	Malt extract	Dạng bột, màu be, dùng trong môi trường nuôi cấy vi sinh ; Độ pH (sau khi khử trùng): 4,8 ở 17g/l 25°C; Mật độ: 590 kg/m ³ (20 °C); Độ hòa tan: 17g/l ở 25°C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Dạng bột, màu be, dùng trong môi trường nuôi cấy vi sinh ; Độ pH (sau khi khử trùng): 4,8 ở 17g/l 25°C; Mật độ: 590 kg/m ³ (20 °C); Độ hòa tan: 17g/l ở 25°C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	x		Dáp ứng yêu cầu
74	Meat extract	bột màu nâu vàng có mùi và hương vị dễ chịu. Nó dễ dàng hòa tan trong nước cất, tạo thành dung dịch có màu nâu vàng, mà vẫn rõ ràng ngay cả sau khi hấp khử trùng; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	bột màu nâu vàng có mùi và hương vị dễ chịu. Nó dễ dàng hòa tan trong nước cất, tạo thành dung dịch có màu nâu vàng, mà vẫn rõ ràng ngay cả sau khi hấp khử trùng; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	x		Dáp ứng yêu cầu

75	Beef extract	Dạng bột, màu nâu vàng; Nitơ tổng số ≥ 8%; độ axit: <5%; Hàm lượng muối NaCl: < 9%, pH: 6,5 - 7,5 (2% trong dung dịch); Quy cách đóng gói: Lọ 100g	Dạng bột, màu nâu vàng; Nitơ tổng số ≥ 8%; độ axit: <5%; Hàm lượng muối NaCl: < 9%, pH: 6,5 - 7,5 (2% trong dung dịch); Quy cách đóng gói: Lọ 100g	x		Đáp ứng yêu cầu
76	Peptone from meat	Dạng bột, màu be; dùng trong môi trường nuôi cây vi sinh; Độ pH: 6 - 7 (20 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ tan: 1500 g/l (H ₂ O, 20 °C); Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Dạng bột, màu be; dùng trong môi trường nuôi cây vi sinh; Độ pH: 6 - 7 (20 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ tan: 1500 g/l (H ₂ O, 20 °C); Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	x		Đáp ứng yêu cầu
77	Tryptone	Dạng bột, màu nâu nhạt, dùng trong môi trường nuôi cây vi sinh; Mật độ lớn 490 kg/m ³ ; Độ hòa tan: 800 g/l; Nitơ amin (dưới dạng N) 3,0 - 5,0%; Canxi ≤ 0,1%; Tro sunfat (800 °C) 15,0%; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Dạng bột, màu nâu nhạt, dùng trong môi trường nuôi cây vi sinh; Mật độ lớn 490 kg/m ³ ; Độ hòa tan: 800 g/l; Nitơ amin (dưới dạng N) 3,0 - 5,0%; Canxi ≤ 0,1%; Tro sunfat (800 °C) 15,0%; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	x		Đáp ứng yêu cầu
78	Carboxymethyl cellulose (CMC)	Dạng bột, màu be, Điểm nóng chảy: 260 °C; Khối lượng riêng: 1,59 g/cm ³ (20 °C); Mức độ thay thế: 0,65 - 0,90; Độ nhớt: 400 - 800 cps (2%, H ₂ O, 25 °C). Quy cách đóng gói: Lọ 1kg.	Dạng bột, màu be, Điểm nóng chảy: 260 °C; Khối lượng riêng: 1,59 g/cm ³ (20 °C); Mức độ thay thế: 0,65 - 0,90; Độ nhớt: 400 - 800 cps (2%, H ₂ O, 25 °C). Quy cách đóng gói: Lọ 1kg.	x		Đáp ứng yêu cầu
79	3,5-Dinitrosalicylic acid	Dạng bột, màu vàng nhạt; Công thức hóa học: C ₇ H ₄ N ₂ O ₇ ; Khối lượng phân tử: 228,12 g/mol; Độ tinh khiết: ≥ 98%; Điểm nóng chảy: 168 - 172 °C; Khối lượng riêng: 1,70 g/cm ³ (25 °C); Độ tan: 20 g/l (H ₂ O, 20 °C). Quy cách đóng gói: Lọ 100g	Dạng bột, màu vàng nhạt; Công thức hóa học: C ₇ H ₄ N ₂ O ₇ ; Khối lượng phân tử: 228,12 g/mol; Độ tinh khiết: ≥ 98%; Điểm nóng chảy: 168 - 172 °C; Khối lượng riêng: 1,70 g/cm ³ (25 °C); Độ tan: 20 g/l (H ₂ O, 20 °C). Quy cách đóng gói: Lọ 100g	x		Đáp ứng yêu cầu
80	KNaC4H4O6.4H ₂ O	Rắn, màu trắng nhạt, không mùi; Độ tinh khiết: ≥ 99%; Độ nóng chảy: 70 - 80°C; pH: 7,0 - 8,5 ở 50 g/l 25°C; Độ hòa tan: 630 g/l ở 20°C; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg.	Rắn, màu trắng nhạt, không mùi; Độ tinh khiết: ≥ 99%; Độ nóng chảy: 70 - 80°C; pH: 7,0 - 8,5 ở 50 g/l 25°C; Độ hòa tan: 630 g/l ở 20°C; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg.	x		Đáp ứng yêu cầu
81	H ₂ SO ₄	Chất lỏng, không màu; Nhiệt độ sôi: 335 °C (1013 hPa); Khối lượng riêng: 1,84 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: -20 °C; pH: 0,3 (49 g/l, H ₂ O, 25 °C); Áp suất hóa hơi: 0,0001 hPa (20 °C); Quy cách đóng gói: Chai 1 lít.	Chất lỏng, không màu; Nhiệt độ sôi: 335 °C (1013 hPa); Khối lượng riêng: 1,84 g/cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: -20 °C; pH: 0,3 (49 g/l, H ₂ O, 25 °C); Áp suất hóa hơi: 0,0001 hPa (20 °C); Quy cách đóng gói: Chai 1 lít.	x		Đáp ứng yêu cầu
82	Trichloroacetic acid	Công thức hóa học: CCl ₃ COOH; Khối lượng phân tử: 163,38 g/mol; Khối lượng riêng: 1,63 g/cm ³ (20 °C); Độ nóng chảy: 54 - 56 °C; pH: < 1 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 1300 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Công thức hóa học: CCl ₃ COOH; Khối lượng phân tử: 163,38 g/mol; Khối lượng riêng: 1,63 g/cm ³ (20 °C); Độ nóng chảy: 54 - 56 °C; pH: < 1 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 1300 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	x		Đáp ứng yêu cầu

83	Phenol	Công thức hóa học: C ₆ H ₅ OH; Khối lượng phân tử: 94,11 g / mol; Khối lượng riêng: 1,07 g / cm ³ (20 °C); Độ nóng chảy: 38 - 43 °C; pH: 5 (50 g / l, H ₂ O, 20 °C); Áp suất hơi: 0,2 hPa (20 °C); Độ hòa tan: 84 g / l; Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	Công thức hóa học: C ₆ H ₅ OH; Khối lượng phân tử: 94,11 g / mol; Khối lượng riêng: 1,07 g / cm ³ (20 °C); Độ nóng chảy: 38 - 43 °C; pH: 5 (50 g / l, H ₂ O, 20 °C); Áp suất hơi: 0,2 hPa (20 °C); Độ hòa tan: 84 g / l; Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	x	Đáp ứng yêu cầu
84	Acetone	Công thức hóa học: CH ₃ COCH ₃ ; Khối lượng phân tử: 58,08 g/mol; Khối lượng riêng: 0,79 g/cm ³ (20°C); Điểm sôi: 56,2°C (1013 hPa); pH: 5 - 6 (395 g/l, H ₂ O, 20°C); Quy cách đóng gói: Chai 2,5 lít	Công thức hóa học: CH ₃ COCH ₃ ; Khối lượng phân tử: 58,08 g/mol; Khối lượng riêng: 0,79 g/cm ³ (20°C); Điểm sôi: 56,2°C (1013 hPa); pH: 5 - 6 (395 g/l, H ₂ O, 20°C); Quy cách đóng gói: Chai 2,5 lít	x	Đáp ứng yêu cầu
85	Ammonium acetate	Công thức hóa học: CH ₃ COONH ₄ ; Khối lượng phân tử: 77,08 g/mol; Điểm nóng chảy: 114 °C; pH: 6,7 - 7,3 (50 g/l, H ₂ O, 25 °C); Độ hòa tan: 1480 g/l; Độ tinh khiết ≥ 98,0 %; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Công thức hóa học: CH ₃ COONH ₄ ; Khối lượng phân tử: 77,08 g/mol; Điểm nóng chảy: 114 °C; pH: 6,7 - 7,3 (50 g/l, H ₂ O, 25 °C); Độ hòa tan: 1480 g/l; Độ tinh khiết ≥ 98,0 %; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	x	Đáp ứng yêu cầu
86	2-Deoxy-D-ribose	Dạng bột, màu trắng; Công thức: C ₅ H ₁₀ O ₄ ; Khối lượng phân tử: 134,13 g/mol; Điểm nóng chảy: 89 - 91 °C; Độ tinh khiết ≥ 99%; Quy cách đóng gói: Lọ 25g	Dạng bột, màu trắng; Công thức: C ₅ H ₁₀ O ₄ ; Khối lượng phân tử: 134,13 g/mol; Điểm nóng chảy: 89 - 91 °C; Độ tinh khiết ≥ 99%; Quy cách đóng gói: Lọ 25g	x	Đáp ứng yêu cầu
87	D(-)-Ribose	Mật độ: 0,80 g/cm ³ (20 °C); Điểm rắn, màu trắng; Mật độ: 0,80 g/cm ³ (20 °C); Độ nóng chảy: 90 - 95 °C; Giá trị pH: 7 (10 g/l, H ₂ O, 20 °C); Mật độ lớn: 480 kg/m ³ ; Nước ≤ 0,5%; Kim loại nặng (dưới dạng Pb) ≤ 0,001%; Quy cách đóng gói: Lọ 50g	Mật độ: 0,80 g/cm ³ (20 °C); Điểm rắn, màu trắng; Mật độ: 0,80 g/cm ³ (20 °C); Độ nóng chảy: 90 - 95 °C; Giá trị pH: 7 (10 g/l, H ₂ O, 20 °C); Mật độ lớn: 480 kg/m ³ ; Nước ≤ 0,5%; Kim loại nặng (dưới dạng Pb) ≤ 0,001%; Quy cách đóng gói: Lọ 50g	x	Đáp ứng yêu cầu
88	Glucose	Chất rắn, màu trắng; Công thức hóa học: C ₆ H ₁₂ O ₆ ; Khối lượng phân tử: 180,16 g/mol; Mật độ khối: 630 kg/m ³ ; Điểm nóng chảy: 146 °C; Độ tan: 470 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Chất rắn, màu trắng; Công thức hóa học: C ₆ H ₁₂ O ₆ ; Khối lượng phân tử: 180,16 g/mol; Mật độ khối: 630 kg/m ³ ; Điểm nóng chảy: 146 °C; Độ tan: 470 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	x	Đáp ứng yêu cầu
89	Saccharose	Chất rắn, màu trắng; Công thức hóa học: C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁ ; Khối lượng phân tử: 342,30 g/mol; Khối lượng riêng: 1,59 g/cm ³ (25 °C); Điểm nóng chảy: 185,5 °C; Giá trị pH: 5,5 - 7,5 (342 g/l, H ₂ O, 25 °C); Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Chất rắn, màu trắng; Công thức hóa học: C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁ ; Khối lượng phân tử: 342,30 g/mol; Khối lượng riêng: 1,59 g/cm ³ (25 °C); Điểm nóng chảy: 185,5 °C; Giá trị pH: 5,5 - 7,5 (342 g/l, H ₂ O, 25 °C); Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	x	Đáp ứng yêu cầu
90	Lactose	Khối lượng phân tử: 360,32 g/mol; Độ nóng chảy: 202 °C; pH: 4,0 - 6,5 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 161 g/l; Bảo quản ở nhiệt độ + 15 °C đến + 25 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 1 kg.	Khối lượng phân tử: 360,32 g/mol; Độ nóng chảy: 202 °C; pH: 4,0 - 6,5 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C); Độ hòa tan: 161 g/l; Bảo quản ở nhiệt độ + 15 °C đến + 25 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 1 kg.	x	Đáp ứng yêu cầu

91	Galactose	Dạng bột, màu trắng; Công thức hóa học: C ₆ H ₁₂ O ₆ ; Khối lượng phân tử: 180,16 g/mol; Điểm nóng chảy: 165 - 168 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Dạng bột, màu trắng; Công thức hóa học: C ₆ H ₁₂ O ₆ ; Khối lượng phân tử: 180,16 g/mol; Điểm nóng chảy: 165 - 168 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	X			Đáp ứng yêu cầu
92	Fructose	Dạng bột, màu trắng; Công thức hóa học: C ₆ H ₁₂ O ₆ ; Khối lượng phân tử: 180,16 g/mol; Điểm nóng chảy: 103 - 105 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Dạng bột, màu trắng; Công thức hóa học: C ₆ H ₁₂ O ₆ ; Khối lượng phân tử: 180,16 g/mol; Điểm nóng chảy: 103 - 105 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	X			Đáp ứng yêu cầu
93	Maltose	Dạng bột, màu trắng; Công thức hóa học: C ₁₂ H ₂₄ O ₁₂ ; Khối lượng phân tử: 360,31 g/mol; Điểm nóng chảy: 130 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Dạng bột, màu trắng; Công thức hóa học: C ₁₂ H ₂₄ O ₁₂ ; Khối lượng phân tử: 360,31 g/mol; Điểm nóng chảy: 130 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	X			Đáp ứng yêu cầu
94	SDS	Dạng bột, màu trắng; Công thức hóa học: C ₁₂ H ₂₅ OSO ₃ ONa; Khối lượng phân tử: 288,37 g/mol; Mật độ: 1,1 g/cm ³ (20 °C); Điểm chớp cháy: 170 °C; Điểm nóng chảy: 204 - 207 °C; Giá trị pH: 9,1 (10 g/l, H ₂ O); Độ hòa tan: > 130 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Dạng bột, màu trắng; Công thức hóa học: C ₁₂ H ₂₅ OSO ₃ ONa; Khối lượng phân tử: 288,37 g/mol; Mật độ: 1,1 g/cm ³ (20 °C); Điểm chớp cháy: 170 °C; Điểm nóng chảy: 204 - 207 °C; Giá trị pH: 9,1 (10 g/l, H ₂ O); Độ hòa tan: > 130 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	X			Đáp ứng yêu cầu
95	Ethanol absolute	Công thức hóa học: C ₂ H ₅ OH; Khối lượng phân tử: 46,07 g/mol; Trạng thái: lỏng, không màu pH: 7,0 ở 10 g/l 20 °C; Khối lượng riêng: 0,805 - 0,812 g/cm ³ ở 20 °C; Quy cách đóng gói: Chai thủy tinh 1 lit	Công thức hóa học: C ₂ H ₅ OH; Khối lượng phân tử: 46,07 g/mol; Trạng thái: lỏng, Không màu pH: 7,0 ở 10 g/l 20 °C; Khối lượng riêng: 0,805 - 0,812 g/cm ³ ở 20 °C; Quy cách đóng gói: Chai thủy tinh 1 lit	X			Đáp ứng yêu cầu
96	Agarose	Dạng bột, màu trắng, được sử dụng trong sinh học phân tử để tách các phân tử lớn , đặc biệt là DNA , acid nucleic , bằng phương pháp điện di ; pH (ở 10 acid nucleic , bằng phương pháp điện di ; pH (ở 10 g/l, H ₂ O, 50 °C); trung tính; Điểm nóng chảy: 60 - 90 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 100g	Dạng bột, màu trắng, được sử dụng trong sinh học phân tử để tách các phân tử lớn , đặc biệt là DNA , phân tử để tách các phân tử lớn , đặc biệt là DNA , acid nucleic , bằng phương pháp điện di ; pH (ở 10 g/l, H ₂ O, 50 °C); trung tính; Điểm nóng chảy: 60 - 90 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 100g	X			Đáp ứng yêu cầu
97	Isopropanol	Công thức hóa học: CH ₃ CH(OH)CH ₃ ; Khối lượng phân tử: 60,1 g/mol; Khối lượng riêng: 0,786 g / cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: -89,5 °C; Nhiệt độ sôi: 82,4 ° C (1013 hPa); Quy cách đóng gói: Chai thủy tinh 1 lit	Công thức hóa học: CH ₃ CH(OH)CH ₃ ; Khối lượng phân tử: 60,1 g/mol; Khối lượng riêng: 0,786 g / cm ³ (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: -89,5 °C; Nhiệt độ sôi: 82,4 ° C (1013 hPa); Quy cách đóng gói: Chai thủy tinh 1 lit	X			Đáp ứng yêu cầu
98	Proteinase K	Dạng bột (đông khô), màu trắng; Hàm lượng protein: ≥ 90 %; không chứa DNase, Exonuclease; NICKase, Endonuclease; Rnase; Bảo quản ở nhiệt độ: -20 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 1g	Dạng bột (đông khô), màu trắng; Hàm lượng protein: ≥ 90 %; không chứa DNase, Exonuclease; NICKase, Endonuclease; Rnase; Bảo quản ở nhiệt độ: -20 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 1g	X			Đáp ứng yêu cầu

99	Chhoroform	Công thức hóa học: CHCl ₃ ; Khối lượng phân tử: 119,38 g/mol; Khối lượng riêng: 1,48 g/cm ³ ở 20 °C ; Bảo quản ở nhiệt độ +2°C đến +25°C; Quy cách đóng gói: Chai thủy tinh 1 lít	Công thức hóa học: CHCl ₃ ; Khối lượng phân tử: 119,38 g/mol; Khối lượng riêng: 1,48 g/cm ³ ở 20 °C ; Bảo quản ở nhiệt độ +2°C đến +25°C; Quy cách đóng gói: Chai thủy tinh 1 lít	x		Đáp ứng yêu cầu
100	Isoamyl alcohol	Dạng chất lỏng, không màu, mùi nồng; Công thức hóa học: (CH ₃) ₂ CHCH ₂ CH ₂ OH; Khối lượng phân tử: 88,15 g/mol; Giá trị pH: 7 ở 25 g/1 20 °C; Điểm sôi: 130,7 °C ở 1.013 hPa; Khối lượng riêng: 0,81 g/cm ³ ở 20 °C; Độ tan: 25 g/l 20 °C; Quy cách đóng gói: chai thủy tinh 1000ml	Dạng chất lỏng, không màu, mùi nồng; Công thức hóa học: (CH ₃) ₂ CHCH ₂ CH ₂ OH; Khối lượng phân tử: 88,15 g/mol; Giá trị pH: 7 ở 25 g/1 20 °C; Điểm sôi: 130,7 °C ở 1.013 hPa; Khối lượng riêng: 0,81 g/cm ³ ở 20 °C; Độ tan: 25 g/l 20 °C; Quy cách đóng gói: chai thủy tinh 1000ml	x		Đáp ứng yêu cầu
101	Triton X	Yêu cầu kỹ thuật: Dạng chất lỏng, không màu; Công thức hóa học: C ₁₄ H ₂₁ (C ₂ H ₄ O)nOH; Khối lượng phân tử: 497,43 g/mol; Giá trị pH: 5,0 - 8,0 (10 g / 1, H ₂ O, 20 °C); Điểm sôi:> 200 °C (1013 hPa); Mật độ: 1,07 g / cm ³ (20 °C); Quy cách đóng gói: chai thủy tinh 1000ml	Yêu cầu kỹ thuật: Dạng chất lỏng, không màu; Công thức hóa học: C ₁₄ H ₂₁ (C ₂ H ₄ O)nOH; Khối lượng phân tử: 497,43 g/mol; Giá trị pH: 5,0 - 8,0 (10 g / 1, H ₂ O, 20 °C); Điểm sôi:> 200 °C (1013 hPa); Mật độ: 1,07 g / cm ³ (20 °C); Quy cách đóng gói: chai thủy tinh 1000ml	x		Đáp ứng yêu cầu
102	Tris HCl	Tris HCL là chất đậm đặc được sử dụng trong sinh học phân tử, nuôi cấy mô và quy trình điện di. Vô trùng, không chứa DNase, RNase và Protease; pH: 7,5 ± 0,1; Điều kiện bảo quản: 15°C đến 30°C; Quy cách đóng gói: Chai 500 ml	Tris HCL là chất đậm đặc được sử dụng trong sinh học phân tử, nuôi cấy mô và quy trình điện di. Vô trùng, không chứa DNase, RNase và Protease; pH: 7,5 ± 0,1; Điều kiện bảo quản: 15°C đến 30°C; Quy cách đóng gói: Chai 500 ml	x		Đáp ứng yêu cầu
103	EDTA	Dạng tinh thể, màu trắng; Công thức hóa học: C ₁₀ H ₁₄ N ₂ O ₈ *2Na*2H ₂ O; Khối lượng phân tử: 372,24 g/mol; Giá trị pH: 4 - 5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Điểm nóng chảy: 110 °C; Độ tan: 100 g/l (H ₂ O, 20 °C); Độ tinh khiết: ≥ 98%; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Dạng tinh thể, màu trắng; Công thức hóa học: C ₁₀ H ₁₄ N ₂ O ₈ *2Na*2H ₂ O; Khối lượng phân tử: 372,24 g/mol; Giá trị pH: 4 - 5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C); Điểm nóng chảy: 110 °C; Độ tan: 100 g/l (H ₂ O, 20 °C); Độ tinh khiết: ≥ 98%; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	x		Đáp ứng yêu cầu
104	Kit tách DNA vi khuẩn	Bộ sản phẩm dùng tách chiết DNA bộ gen của hầu hết các vi khuẩn Gram dương và âm ; Thời gian tách: 40 phút; Thể tích đầu ra: 50 – 200 ul; Phù hợp với tách chiết bằng cột, không sử dụng phenol; Sản phẩm thu được có độ tinh sạch cao ; Quy cách đóng gói: Bộ 50 phần ứng	Bộ sản phẩm dùng tách chiết DNA bộ gen của hầu hết các vi khuẩn Gram dương và âm ; Thời gian tách: 40 phút; Thể tích đầu ra: 50 – 200 ul; Phù hợp với tách chiết bằng cột, không sử dụng phenol; Sản phẩm thu được có độ tinh sạch cao ; Quy cách đóng gói: Bộ 50 phần ứng	x		Đáp ứng yêu cầu
105	Kit tách DNA vi nấm	Bộ sản phẩm dùng để tách chiết DNA từ nấm men, nấm mốc; Độ lặp lại và độ tin cậy cao bằng cách cung cấp 4 loại quy trình được tối ưu hóa cho từng mẫu; Độ tinh khiết cao từ hệ thống đệm được tối ưu hóa	Bộ sản phẩm dùng để tách chiết DNA từ nấm men, nấm mốc; Độ lặp lại và độ tin cậy cao bằng cách cung cấp 4 loại quy trình được tối ưu hóa cho từng mẫu; Độ tinh khiết cao từ hệ thống đệm được tối ưu hóa	x		Đáp ứng yêu cầu

106	Kit tách DNA tổng số	Thời gian tách: 40 phút; Thể tích đầu ra: 50 – 200 ul; Phù hợp với tách chiết bằng cột, không sử dụng phenol; Sản phẩm thu được có độ tinh sạch cao ; Quy cách đóng gói: Bộ 50 phần ứng	Thời gian tách: 40 phút; Thể tích đầu ra: 50 – 200 ul; Phù hợp với tách chiết bằng cột, không sử dụng phenol; Sản phẩm thu được có độ tinh sạch cao ; Quy cách đóng gói: Bộ 50 phần ứng	X		Đáp ứng yêu cầu
107	Kit tinh sạch DNA	Nhanh chóng và đơn giản; Chất lượng DNA: OD260 /OD280 của DNA tinh khiết thường là 1,8 ~ 1,9; Không có chất độc hại; Quy cách đóng gói: Bộ 50 phần ứng	Nhanh chóng và đơn giản; Chất lượng DNA: OD260 /OD280 của DNA tinh khiết thường là 1,8 ~ 1,9; Không có chất độc hại; Quy cách đóng gói: Bộ 50 phần ứng	X		Đáp ứng yêu cầu
108	Mồi PCR	Kích thước mồi 20-30 bases; Các primer với trình tự chính xác; Sẵn sàng sử dụng; nồng độ: 100 nmol Quy cách đóng gói: Mỗi bộ gồm 2 ống (mồi xuôi và mồi ngược)	Kích thước mồi 20-30 bases; Các primer với trình tự chính xác; Sẵn sàng sử dụng; nồng độ: 100 nmol Quy cách đóng gói: Mỗi bộ gồm 2 ống (mồi xuôi và mồi ngược)	X		Đáp ứng yêu cầu
109	Redsafe	Dung dịch nhuộm axit nucleic: Có độ nhạy tương đương EtBr hoặc nhạy hơn; Quy cách đóng gói: Ông 1 ml	Dung dịch nhuộm axit nucleic: Có độ nhạy tương đương EtBr hoặc nhạy hơn; Quy cách đóng gói: Ông 1 ml	X		Đáp ứng yêu cầu
110	Marker DNA	Bao gồm 15 đoạn DNA có kích thước khác nhau từ 100 đến 10.000 bp; Độ sắc nét và độ phân giải cao ; Nhiệt độ bảo quản: -20 °C; Quy cách đóng gói: Ông 0,5 ml	Bao gồm 15 đoạn DNA có kích thước khác nhau từ 100 đến 10.000 bp; Độ sắc nét và độ phân giải cao ; Nhiệt độ bảo quản: -20 °C; Quy cách đóng gói: Ông 0,5 ml	X		Đáp ứng yêu cầu
111	PCR Taq polymerase	Nồng độ: 250U; Độ chính xác cao và tỷ lệ lỗi thấp ; Cố thể khuếch đại DNA khuôn mẫu dài ; Nhiệt độ bảo quản: -20 °C; Quy cách đóng gói : Bộ gồm 1 ống PCR Tag polymerase, Buffer cơ bản	Nồng độ: 250U; Độ chính xác cao và tỷ lệ lỗi thấp ; Cố thể khuếch đại DNA khuôn mẫu dài ; Nhiệt độ bảo quản: -20 °C; Quy cách đóng gói : Bộ gồm 1 ống PCR Tag polymerase, Buffer cơ bản	X		Đáp ứng yêu cầu
112	2X PCR Master mix Solution	Sẵn sàng để sử dụng, Tất cả các thuốc thử cần thiết cho phản ứng đều ở dạng dung dịch trong ống ; Kiểm soát thể tích phản ứng PCR ; Độ chính xác, độ đặc hiệu cao và tỷ lệ lỗi thấp ; Quy cách đóng gói : Bộ 2 ống 0,5ml	Sẵn sàng để sử dụng, Tất cả các thuốc thử cần thiết cho phản ứng đều ở dạng dung dịch trong ống ; Kiểm soát thể tích phản ứng PCR ; Độ chính xác, độ đặc hiệu cao và tỷ lệ lỗi thấp ; Quy cách đóng gói : Bộ 2 ống 0,5ml	X		Đáp ứng yêu cầu
113	Nước dùng cho Sinh học phân tử	Không chứa RNase và Dnase; Thích hợp cho các ứng dụng sinh học phân tử; Quy cách đóng gói: Chai 500ml.	Không chứa RNase và Dnase; Thích hợp cho các ứng dụng sinh học phân tử; Quy cách đóng gói: Chai 500ml.	X		Đáp ứng yêu cầu
114	Chloroform/Isoamyl alcohol mixture	Tỷ lệ Chloroform/Isoamyl alcohol: 24:1, hàm lượng ≥ 99,5%; không chứa Dnases, Rnases, Proteases, Phosphatases; Quy cách đóng gói: Lọ 100ml	Tỷ lệ Chloroform/Isoamyl alcohol: 24:1, hàm lượng ≥ 99,5%; không chứa Dnases, Rnases, Proteases, Phosphatases; Quy cách đóng gói: Lọ 100ml	X		Đáp ứng yêu cầu
115	Phenol/Chloroform/Isoamyl alcohol mixture	Phenol:Chloroform:Isoamyl alcohol: 25:24:1; không chứa Dnases, Rnases, Proteases, Phosphatases; Quy cách đóng gói: Chai 100ml	Phenol:Chloroform:Isoamyl alcohol: 25:24:1; không chứa Dnases, Rnases, Proteases, Phosphatases; Quy cách đóng gói: Chai 100ml	X		Đáp ứng yêu cầu

116	Hóa chất khử nhiễm PCR	Sử dụng để loại bỏ tạp nhiễm DNA & RNA bết mặt, Giảm hoàn toàn sự nhiễm DNA và RNA ở mức độ PCR; Thực hiện ngay tại vị trí tiếp xúc; Phân hủy nucleic acid, không giống như các sản phẩm khác trên thị trường chỉ hoạt động như chất tẩy rửa; Quy cách đóng gói: Bộ sản phẩm gồm 250ml Solution 1 và 250ml Solution 2	Giảm hoàn toàn sự nhiễm DNA và RNA ở mức độ PCR; Thực hiện ngay tại vị trí tiếp xúc; Phân hủy nucleic acid, không giống như các sản phẩm khác trên thị trường chỉ hoạt động như chất tẩy rửa; Quy cách đóng gói: Bộ sản phẩm gồm 250ml Solution 1 và 250ml Solution 2	x	Đáp ứng yêu cầu
117	Sodium glutamate	Dạng tinh thể, màu trắng; Công thức hóa học: NaOOCCCH ₂ CH(NH ₂)COOH.H ₂ O; Khối lượng phân tử: 187,13 g/mol; Bảo quản ở dưới 30°C; Quy cách: Lọ 1 kg	Dạng tinh thể, màu trắng; Công thức hóa học: NaOOCCCH ₂ CH(NH ₂)COOH.H ₂ O; Khối lượng phân tử: 187,13 g/mol; Bảo quản ở dưới 30°C; Quy cách: Lọ 1 kg	x	Đáp ứng yêu cầu
118	Skimmilk	Dạng bột, màu vàng; pH: 6 - 8 (20 g/l, H ₂ O, 20°C); Mật độ: 500 kg/m ³ ; Độ hòa tan: 700 g/l; Bảo quản ở từ +15°C đến +25°C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Dạng bột, màu vàng; pH: 6 - 8 (20 g/l, H ₂ O, 20°C); Mật độ: 500 kg/m ³ ; Độ hòa tan: 700 g/l; Bảo quản ở từ +15°C đến +25°C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	x	Đáp ứng yêu cầu
119	Starch	Màu sắc: màu trắng; Nhiệt độ đánh lửa: 400°C; Giá trị pH: 4 - 7 (100 g/l, H ₂ O, 25°C); Mật độ lớn: 550 - 700 kg / m ³ ; Kim loại nặng (dưới dạng Pb) ≤ 0,001%; Tro sunfat ≤ 0,6%. Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Màu sắc: màu trắng; Nhiệt độ đánh lửa: 400°C; Giá trị pH: 4 - 7 (100 g/l, H ₂ O, 25°C); Mật độ lớn: 550 - 700 kg / m ³ ; Kim loại nặng (dưới dạng Pb) ≤ 0,001%; Tro sunfat ≤ 0,6%. Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	x	Đáp ứng yêu cầu
120	Bentonite	Màu xám hoặc be; Khối lượng phân tử: 180,1 g/mol; Mật khối lượng khi sấy < 8.0 % ; pH: 7,0 - 10, 5 (4g/200mL, H ₂ O)	Màu xám hoặc be; Khối lượng phân tử: 180,1 g/mol; Mật khối lượng khi sấy < 8.0 % ; pH: 7,0 - 10, 5 (4g/200mL, H ₂ O)	x	Đáp ứng yêu cầu
121	Bentonite	Bentonite có màu xám, dạng bột siêu nhỏ, với 80% số bột nhỏ hơn 74 micron, 40% số bột nhỏ hơn 44 micron, phân tán trong dầu, không phân tán trong nước.	Bentonite có màu xám, dạng bột siêu nhỏ, với 80% số bột nhỏ hơn 74 micron, 40% số bột nhỏ hơn 44 micron, phân tán trong dầu, không phân tán trong nước.	x	Đáp ứng yêu cầu
122	Chitosan	Dạng phiến mỏng màu trắng nhạt đến màu cam; Trọng lượng phân tử: 3800 - 20000 Daltons; Độ hòa tan: 10 mg hòa tan trong 1 mL axit axetic loãng; Mức độ khử sắt:> = 75,00%; Nước (K.F.): <= 10,00. Quy cách đóng gói: Chai 500 ml	Dạng phiến mỏng màu trắng nhạt đến màu cam; Trọng lượng phân tử: 3800 - 20000 Daltons; Độ hòa tan: 10 mg hòa tan trong 1 mL axit axetic loãng; Mức độ khử sắt:> = 75,00%; Nước (K.F.): <= 10,00. Quy cách đóng gói: Chai 500 ml	x	Đáp ứng yêu cầu
123	Đĩa petri nhựa	Sử dụng làm đĩa thạch dùng trong nuôi cấy vi sinh vật; Chất liệu: Polystyrene, trong suốt; Kích thước: 90x15mm; Đế phẳng; Nắp thông hơi để trao đổi khí tốt hơn;nCác đĩa có thể xếp chồng; Quy cách đóng gói: thùng 500 chiếc.	Sử dụng làm đĩa thạch dùng trong nuôi cấy vi sinh vật; Chất liệu: Polystyrene, trong suốt; Kích thước: 90x15mm; Đế phẳng; Nắp thông hơi để trao đổi khí tốt hơn;nCác đĩa có thể xếp chồng; Quy cách đóng gói: thùng 500 chiếc.	x	Đáp ứng yêu cầu

124	Ống nghiệm	Chất liệu: Thủy tinh soda-lime; Dung tích: 21ml; Đường kính: 16mm; Chiều cao: 160mm; Độ dày thành: 1 - 1.2mm; Các ống nghiệm thành dày, dễ di chuyển, chịu được sự thay đổi nhiệt tốt; Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp.	Chất liệu: Thủy tinh soda-lime; Dung tích: 21ml; Đường kính: 16mm; Chiều cao: 160mm; Độ dày thành: 1 - 1.2mm; Các ống nghiệm thành dày, dễ di chuyển, chịu được sự thay đổi nhiệt tốt; Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp.	x		Đáp ứng yêu cầu
125	Ống nghiệm	Chất liệu: Thủy tinh soda-lime; Dung tích: 32 ml; Đường kính: 18mm; Chiều cao: 180mm; Độ dày thành: 1 - 1.2mm; Các ống nghiệm thành dày, dễ di chuyển, chịu được sự thay đổi nhiệt tốt; Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp.	Chất liệu: Thủy tinh soda-lime; Dung tích: 32 ml; Đường kính: 18mm; Chiều cao: 180mm; Độ dày thành: 1 - 1.2mm; Các ống nghiệm thành dày, dễ di chuyển, chịu được sự thay đổi nhiệt tốt; Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp.	x		Đáp ứng yêu cầu
126	Ống nghiệm có nắp	Ống nghiệm làm bằng thủy tinh soda-lime; Dung tích: 20ml; Đường kính: 18mm; Chiều cao: 180mm; Nắp DIN: 18; Độ dày: 1mm; Nắp vặn nhựa PP đen, có đĩa đệm TPE; thích hợp ở nhiệt độ cao, có thể sử dụng cho máy ly tâm; Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp.	Ống nghiệm làm bằng thủy tinh soda-lime; Dung tích: 20ml; Đường kính: 18mm; Chiều cao: 180mm; Nắp DIN: 18; Độ dày: 1mm; Nắp vặn nhựa PP đen, có đĩa đệm TPE; thích hợp ở nhiệt độ cao, có thể sử dụng cho máy ly tâm; Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp.	x		Đáp ứng yêu cầu
127	Dầu tip	Chất liệu: Nhựa PP trong suốt; Dung tích: 1000 - 5000µL Có độ chính xác cao; Quy cách đóng gói: 250 cái/túi	Chất liệu: Nhựa PP trong suốt; Dung tích: 1000 - 5000µL Có độ chính xác cao; Quy cách đóng gói: 250 cái/túi	x		Đáp ứng yêu cầu
128	Dầu tip trắng	Nhựa polypropylene; Dung tích: 10µl; Màu: trắng; Kiểu: Vát; Đầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipet; Thành đầu côn không dính nước đậm bão dung tích chính xác khi bom; Có sẵn trong gói vô trùng hoặc gói rời (không vô trùng); Quy cách đóng gói: 1000 cái/túi	Nhựa polypropylene; Dung tích: 10µl; Màu: trắng; Kiểu: Vát; Đầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipet; Thành đầu côn không dính nước đậm bão dung tích chính xác khi bom; Có sẵn trong gói vô trùng hoặc gói rời (không vô trùng); Quy cách đóng gói: 1000 cái/túi	x		Đáp ứng yêu cầu
129	Dầu tip vàng	Nhựa polypropylene; Dung tích: 200µl; Màu: vàng; Kiểu: Vát; Đầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipet; Thành đầu côn không dính nước đậm bão dung tích chính xác khi bom; Có sẵn trong gói vô trùng hoặc gói rời (không vô trùng); Quy cách đóng gói: 1000 cái/túi	Nhựa polypropylene; Dung tích: 200µl; Màu: vàng; Kiểu: Vát; Đầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipet; Thành đầu côn không dính nước đậm bão dung tích chính xác khi bom; Có sẵn trong gói vô trùng hoặc gói rời (không vô trùng); Quy cách đóng gói: 1000 cái/túi	x		Đáp ứng yêu cầu

130	Đầu tip xanh	Chất liệu: Nhựa polypropylene; Dung tích: 1000µl; Mẫu: Xanh da trời; Kiểu: Vát; Đầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipet; Thành đầu côn không đánh nước đảm bảo dung tích chính xác khi bom; Có sẵn trong đàm bảo dung tích chính xác khi bom; Quy gói vô trùng hoặc gói rời (không vô trùng); Quy cách đóng gói: 1000 cái/túi	Chất liệu: Nhựa polypropylene; Dung tích: 1000µl; Mẫu: Xanh da trời; Kiểu: Vát; Đầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipet; Thành đầu côn không đánh nước đảm bảo dung tích chính xác khi bom; Có sẵn trong đàm bảo dung tích chính xác khi bom; Quy gói vô trùng hoặc gói rời (không vô trùng); Quy cách đóng gói: 1000 cái/túi	X	Đáp ứng yêu cầu
131	Óng PCR	Chất liệu: Polypropylene trong suốt; Dung tích: 0,2ml; Ống siêu mỏng cho phép truyền nhiệt chính xác; Trong suốt cho phép quan sát dễ dàng các mẫu; Nắp phẳng và đặc tiện lợi cho ghi nhãn; Phù hợp với hầu hết các xy lanh nhiệt tiêu chuẩn; Quy cách đóng gói: 1000 cái/hộp	Chất liệu: Polypropylene trong suốt; Dung tích: 0,2ml; Ống siêu mỏng cho phép truyền nhiệt chính xác; Trong suốt cho phép quan sát dễ dàng các mẫu; Nắp phẳng và đặc tiện lợi cho ghi nhãn; Phù hợp với hầu hết các xy lanh nhiệt tiêu chuẩn; Quy cách đóng gói: 1000 cái/hộp	X	Đáp ứng yêu cầu
132	Óng eppendorf	Chất liệu: Nhựa Polypropylene; Dung tích: 1,5ml; Độ bền cao, khả năng chịu hóa chất tốt; Trong suốt để dễ dàng nhìn thấy dung dịch bên trong ống; Chia vạch rõ ràng, khu vực viết và nắp phẳng định kèm để ghi nhãn; Thiết kế vát để thao tác bằng tay thuận tiện; Nhiệt độ làm việc: -20°C đến +121°C; Có thể chịu được ly tâm 20,000 RCF ; Quy cách đóng gói: Hộp 500 chiếc	Chất liệu: Nhựa Polypropylene; Dung tích: 1,5ml; Độ bền cao, khả năng chịu hóa chất tốt; Trong suốt để dễ dàng nhìn thấy dung dịch bên trong ống; Chia vạch rõ ràng, khu vực viết và nắp phẳng định kèm để ghi nhãn; Thiết kế vát để thao tác bằng tay thuận tiện; Nhiệt độ làm việc: -20°C đến +121°C; Có thể chịu được ly tâm 20,000 RCF ; Quy cách đóng gói: Hộp 500 chiếc	X	Đáp ứng yêu cầu
133	Óng eppendorf	Chất liệu: Nhựa Polypropylene; Dung tích: 2,0ml; Độ bền cao, khả năng chịu hóa chất tốt; Trong suốt để dễ dàng nhìn thấy dung dịch bên trong ống; Chia vạch rõ ràng, khu vực viết và nắp phẳng định kèm để ghi nhãn; Thiết kế vát để thao tác bằng tay thuận tiện; Nhiệt độ làm việc: -20°C đến +121°C; Có thể chịu được ly tâm 20,000 RCF ; Quy cách đóng gói: Hộp 500 chiếc	Chất liệu: Nhựa Polypropylene; Dung tích: 2,0ml; Độ bền cao, khả năng chịu hóa chất tốt; Trong suốt để dễ dàng nhìn thấy dung dịch bên trong ống; Chia vạch rõ ràng, khu vực viết và nắp phẳng định kèm để ghi nhãn; Thiết kế vát để thao tác bằng tay thuận tiện; Nhiệt độ làm việc: -20°C đến +121°C; Có thể chịu được ly tâm 20,000 RCF ; Quy cách đóng gói: Hộp 500 chiếc	X	Đáp ứng yêu cầu

134	Óng fancol	Chất liệu: Polypropylene; Dung tích: 15 ml; Độ bền cao, trong suốt, khả năng chịu hóa chất tốt; Chia vạch rõ ràng, dễ dàng ghi chú trên vùng nhẵn trắng, rộng; Thiết kế ren đối giúp giảm luồng chéo, nắp có thể dễ dàng mở và đậy; Được tiệt trùng bằng tia gamma; Nhiệt độ làm việc: -20°C - 121°C (Ngoài trừ nắp phẳng); Có thể chịu được ly tâm 8,400 - 9,400 RCF tương ứng; Quy cách đóng gói: Thùng 500 chiếc	Chất liệu: Polypropylene; Dung tích: 15 ml; Độ bền cao, trong suốt, khả năng chịu hóa chất tốt; Chia vạch rõ ràng, dễ dàng ghi chú trên vùng nhẵn trắng, rộng; Thiết kế ren đối giúp giảm luồng chéo, nắp có thể dễ dàng mở và đậy; Được tiệt trùng bằng tia gamma; Nhiệt độ làm việc: -20°C - 121°C (Ngoài trừ nắp phẳng); Có thể chịu được ly tâm 8,400 - 9,400 RCF tương ứng; Quy cách đóng gói: Thùng 500 chiếc	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
135	Óng fancol	Chất liệu: Polypropylene; Dung tích: 50ml; Độ bền cao, trong suốt, khả năng chịu hóa chất tốt; Chia vạch rõ ràng, dễ dàng ghi chú trên vùng nhẵn trắng, rộng; Thiết kế ren đối giúp giảm luồng chéo, nắp có thể dễ dàng mở và đậy; Được tiệt trùng bằng tia gamma; Nhiệt độ làm việc: -20°C - 121°C (Ngoài trừ nắp phẳng); Có thể chịu được ly tâm 8,400 - 9,400 RCF tương ứng; Quy cách đóng gói: Thùng 500 chiếc	Chất liệu: Polypropylene; Dung tích: 50ml; Độ bền cao, trong suốt, khả năng chịu hóa chất tốt; Chia vạch rõ ràng, dễ dàng ghi chú trên vùng nhẵn trắng, rộng; Thiết kế ren đối giúp giảm luồng chéo, nắp có thể dễ dàng mở và đậy; Được tiệt trùng bằng tia gamma; Nhiệt độ làm việc: -20°C - 121°C (Ngoài trừ nắp phẳng); Có thể chịu được ly tâm 8,400 - 9,400 RCF tương ứng; Quy cách đóng gói: Thùng 500 chiếc	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
136	Que cây vi sinh	Được làm từ hợp kim chịu nhiệt tốt, không bị oxy hóa trong quá trình khử trùng bằng ngọn lửa; Vòng lặp bạch kim này sẽ chống lại sự tiếp xúc liên tục với axit và ngọn lửa so với vòng dây nichrome; Toàn bộ các vòng đệm đều được làm bằng dây bạch kim.	Được làm từ hợp kim chịu nhiệt tốt, không bị oxy hóa trong quá trình khử trùng bằng ngọn lửa; Vòng lặp bạch kim này sẽ chống lại sự tiếp xúc liên tục với axit và ngọn lửa so với vòng dây nichrome; Toàn bộ các vòng đệm đều được làm bằng dây bạch kim.	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
137	Que gạt thủy tinh	Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh với thiết kế láng mịn, nhẵn không bám bì mặt; Chiều dài phù hợp, dễ dàng thao tác và vệ sinh sản phẩm sau khi sử dụng. Có thể tái sử dụng sau khi làm sạch.	Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh với thiết kế láng mịn, nhẵn không bám bì mặt; Chiều dài phù hợp, dễ dàng thao tác và vệ sinh sản phẩm sau khi sử dụng. Có thể tái sử dụng sau khi làm sạch.	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
138	Cuvet thạch anh	Chất liệu: thủy tinh thạch anh; Chiều dài đường dẫn quang học: 10mm; Chiều rộng đường dẫn quang học: 4mm; Công suất: 1.0mL; Kích thước bên ngoài: 12,5 x 12,5 x 45mm	Chất liệu: thủy tinh thạch anh; Chiều dài đường dẫn quang học: 10mm; Chiều rộng đường dẫn quang học: 4mm; Công suất: 1.0mL; Kích thước bên ngoài: 12,5 x 12,5 x 45mm	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
139	Buồng đêm hồng cầu	Thiết kế chia làm 3 phần, ở giữa là phần lõm, phẳng, chia làm 2 khoảng nhỏ; Buồng đêm có 2 lá kính (lamell) dày dẽ dày, rộng 22mm. Độ sâu buồng đêm hồng cầu (tính từ kính dày tới mặt buồng đêm) là 0.1mm.	Thiết kế chia làm 3 phần, ở giữa là phần lõm, phẳng, chia làm 2 khoảng nhỏ; Buồng đêm có 2 lá kính (lamell) dày dẽ dày, rộng 22mm. Độ sâu buồng đêm hồng cầu (tính từ kính dày tới mặt buồng đêm) là 0.1mm.	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

140	Lam kính	Chất liệu: thủy tinh soda-lime; Trong suốt, không màu, bề mặt phẳng, không rõ; Được thiết kế để sử dụng 1 lần; Có khả năng chịu hóa chất cao; Kích thước (rộng x dài): 26x76mm	Chất liệu: thủy tinh soda-lime; Trong suốt, không màu, bề mặt phẳng, không rõ; Được thiết kế để sử dụng 1 lần; Có khả năng chịu hóa chất cao; Kích thước (rộng x dài): 26x76mm	x		Đáp ứng yêu cầu
141	La men	Trong suốt, không màu; Làm từ thủy tinh Soda-lime; Có khả năng chịu hóa chất cao; Phù hợp kính hiển vi huỳnh quang; Kích thước (rộng x dài): 22x22 mm; Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp.	Trong suốt, không màu; Làm từ thủy tinh Soda-lime; Có khả năng chịu hóa chất cao; Phù hợp kính hiển vi huỳnh quang; Kích thước (rộng x dài): 22x22 mm; Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp.	x		Đáp ứng yêu cầu
142	Giấy lọc	Chất liệu: Cellulos; Bề mặt: Min; Độ xốp: Trung bình; Độ giữ hạt trong chất lỏng: 11µm; Tốc độ lọc: 40 giây (ASTM), 150 giây (Herzberg); Độ dày: 180µm; Khối lượng: 88 g/m ² ; Đường kính: 150mm; Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp	Chất liệu: Cellulos; Bề mặt: Min; Độ xốp: Trung bình; Độ giữ hạt trong chất lỏng: 11µm; Tốc độ lọc: 40 giây (ASTM), 150 giây (Herzberg); Độ dày: 180µm; Khối lượng: 88 g/m ² ; Đường kính: 150mm; Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp	x		Đáp ứng yêu cầu
143	Giấy parafilm	Có khả năng chống ẩm, thường được sử dụng trong nghiên cứu, y tế và các phòng thí nghiệm công nghiệp; Kích thước : rộng 10cm, dài 38 mét; Quy cách: Cuộn khổ 10 cm	Có khả năng chống ẩm, thường được sử dụng trong nghiên cứu , y tế và các phòng thí nghiệm công nghiệp; Kích thước : rộng 10cm, dài 38 mét; Quy cách: Cuộn khổ 10 cm	x		Đáp ứng yêu cầu
144	Khay xử lý mẫu	Kích thước: 1mx1m; Chất liệu: inox cao cấp; Bên với hóa chất, dễ dàng làm sạch.	Kích thước: 1mx1m; Chất liệu: inox cao cấp; Bên với hóa chất, dễ dàng làm sạch.	x		Đáp ứng yêu cầu
145	Khay xử lý mẫu	Kích thước: 0,5mx1m; Chất liệu: inox cao cấp; Bên với hóa chất, dễ dàng làm sạch	Kích thước: 0,5mx1m; Chất liệu: inox cao cấp; Bên với hóa chất, dễ dàng làm sạch	x		Đáp ứng yêu cầu
146	Khay inox lấy mẫu	Kích thước 0,22m x 0,32m; Chất liệu: Inox cao cấp; Bên với hóa chất, dễ dàng làm sạch.	Kích thước 0,22m x 0,32m; Chất liệu: Inox cao cấp; Bên với hóa chất, dễ dàng làm sạch.	x		Đáp ứng yêu cầu
147	Chai trung tính	Thang chia vạch để đọc và dễ dàng ghi chú trên vung nhẵn rộng bằng men trắng, độ bền cao, chịu nhiệt tốt; Đồng bộ với chai gồm nắp vặn xanh nhựa PP, và vòng đệm PP giúp không động nước khi rót và làm sạch, an toàn trong công việc; Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C. Dung tích: 500 mL.	Thang chia vạch để đọc và dễ dàng ghi chú trên vung nhẵn rộng bằng men trắng, độ bền cao, chịu nhiệt tốt; Đồng bộ với chai gồm nắp vặn xanh nhựa PP, và vòng đệm PP giúp không động nước khi rót và làm sạch, an toàn trong công việc; Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C. Dung tích: 500 mL.	x		Đáp ứng yêu cầu
148	Chai trung tính	Thang chia vạch để đọc và dễ dàng ghi chú trên vung nhẵn rộng bằng men trắng, độ bền cao, chịu nhiệt tốt; Đồng bộ với chai gồm nắp vặn xanh nhựa PP, và vòng đệm PP giúp không động nước khi rót và làm sạch, an toàn trong công việc; Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C. Dung tích 1000 mL.	Thang chia vạch để đọc và dễ dàng ghi chú trên vung nhẵn rộng bằng men trắng, độ bền cao, chịu nhiệt tốt; Đồng bộ với chai gồm nắp vặn xanh nhựa PP, và vòng đệm PP giúp không động nước khi rót và làm sạch, an toàn trong công việc; Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C. Dung tích 1000 mL.	x		Đáp ứng yêu cầu

149	Chai trung tính	Thang chia vách dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhän rộng bằng men trắng, độ bền cao, chịu nhiệt tốt; Đồng bộ với chai gồm nắp vän xanh nhựa PP, và vòng đệm PP giúp không động nước khi rót và làm sạch, an toàn trong công việc; Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C. Dung tích: 2000 mL.	Thang chia vách dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhän rộng bằng men trắng, độ bền cao, chịu nhiệt tốt; Đồng bộ với chai gồm nắp vän xanh nhựa PP, và vòng đệm PP giúp không động nước khi rót và làm sạch, an toàn trong công việc; Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C. Dung tích: 2000 mL.	x	Đáp ứng yêu cầu
150	Bình đo tý trọng	Dược lâm từ thủy tinh borosilicate là một loại thủy tinh có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao và được xác định theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 3585; Để dàng ghi chú trên vùng nhän rộng bằng men trắng, độ bền cao; Bình tý trọng nút thủy tinh có lỗ nhỏ; Độ dày bình đồng nhất; Tiêu chuẩn ISO 3507; Dung tích: 100ml; Giới hạn chính xác: ±5ml; Đường kính: 57mm; Chiều cao: 100mm; Cỗ nhám SJ: 10/13	Được lâm từ thủy tinh borosilicate là một loại thủy tinh có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao và được xác định theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 3585; Để dàng ghi chú trên vùng nhän rộng bằng men trắng, độ bền cao; Bình tý trọng nút thủy tinh có lỗ nhỏ; Độ dày bình đồng nhất; Tiêu chuẩn ISO 3507; Dung tích: 100ml; Giới hạn chính xác: ±5ml; Đường kính: 57mm; Chiều cao: 100mm; Cỗ nhám SJ: 10/13	x	Đáp ứng yêu cầu
151	Bình định mức	Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt, nút nhựa PE mới, vách xanh class A với công nghệ tiên tiến nhất về thổi và tạo hình thủy tinh; Di kèm với nắp nhựa, có độ kín cao; Đường kính: 60mm; Chiều cao: 170mm; Dung tích: 100 ml; Cỗ: 13 ± 1 mm; Độ chia nhỏ nhất: 0,1 mm; Kích thước nút: 12/21; Khả năng chịu nhiệt của bình thủy tinh: 250°C, nắp nhựa: -40°C đến +80°C	Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt, nút nhựa PE mới, vách xanh class A với công nghệ tiên tiến nhất về thổi và tạo hình thủy tinh; Di kèm với nắp nhựa, có độ kín cao; Đường kính: 60mm; Chiều cao: 170mm; Dung tích: 100 ml; Cỗ: 13 ± 1 mm; Độ chia nhỏ nhất: 0,1 mm; Kích thước nút: 12/21; Khả năng chịu nhiệt của bình thủy tinh: 250°C, nắp nhựa: -40°C đến +80°C	x	Đáp ứng yêu cầu
152	Bình định mức	Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt, nút nhựa PE mới, vách xanh class A với công nghệ tiên tiến nhất về thổi và tạo hình thủy tinh; Di kèm với nắp nhựa, có độ kín cao; Đường kính: 80mm; Chiều cao: 220mm; Dung tích: 250ml; Cỗ: 15,5 ± 1,5 mm; Độ chia nhỏ nhất: 0,15mm; Kích thước nút: 14/23; Khả năng chịu nhiệt của bình thủy tinh: 250°C, nắp nhựa: -40°C đến +80°C	Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt, nút nhựa PE mới, vách xanh class A với công nghệ tiên tiến nhất về thổi và tạo hình thủy tinh; Di kèm với nắp nhựa, có độ kín cao; Đường kính: 80mm; Chiều cao: 220mm; Dung tích: 250ml; Cỗ: 15,5 ± 1,5 mm; Độ chia nhỏ nhất: 0,15mm; Kích thước nút: 14/23; Khả năng chịu nhiệt của bình thủy tinh: 250°C, nắp nhựa: -40°C đến +80°C	x	Đáp ứng yêu cầu

		Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt, nút nhựa PE mới, vách xanh class A với công nghệ tiến tiến nhất về thổi và tạo hình thủy tinh; Đè kèm với nắp nhựa, có độ kín cao; Đường kính: 100 mm; Chiều cao: 260mm; Dung tích: 500ml; Cổ: 19 ± 2 mm; Độ chia nhỏ nhất: 0,15mm; Kích thước nút: 19/26; Khả năng chịu nhiệt của bình thủy tinh: 250°C, nắp nhựa: -40°C đến +80°C.	Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt, nút nhựa PE mới, vách xanh class A với công nghệ tiến tiến nhất về thổi và tạo hình thủy tinh; Đè kèm với nắp nhựa, có độ kín cao; Đường kính: 125mm; Chiều cao: 300mm; Dung tích: 1000ml; Cổ: 23,5 ± 2 mm; Độ chia nhỏ nhất: 0,4 mm; Kích thước nút: 24/29; Khả năng chịu nhiệt của bình thủy tinh: 250°C, nắp nhựa: -40°C đến +80°C.	Đáp ứng yêu cầu
153	Bình định mức			
154	Bình định mức			
155	Bình tam giác	Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhăn rộng bằng men trắng, độ bền cao; Phù hợp cho việc pha chế hóa chất lỏng; Độ dày thành bình đồng nhất, lý tưởng cho các ứng dụng có nhiệt độ cao; Dung tích:1000 ml	Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhăn rộng bằng men trắng, độ bền cao; Phù hợp cho việc pha chế hóa chất lỏng; Độ dày thành bình đồng nhất, lý tưởng cho các ứng dụng có nhiệt độ cao; Dung tích: 1000 ml	Đáp ứng yêu cầu
156	Bình tam giác	Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhăn rộng bằng men trắng, độ bền cao; Phù hợp cho việc pha chế hóa chất lỏng; Độ dày thành bình đồng nhất, lý tưởng cho các ứng dụng có nhiệt độ cao; Dung tích: 500 ml	Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhăn rộng bằng men trắng, độ bền cao; Phù hợp cho việc pha chế hóa chất lỏng; Độ dày thành bình đồng nhất, lý tưởng cho các ứng dụng có nhiệt độ cao; Dung tích: 500 ml	Đáp ứng yêu cầu
157	Bình tam giác	Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhăn rộng bằng men trắng, độ bền cao; Phù hợp cho việc pha chế hóa chất lỏng; Độ dày thành bình đồng nhất, lý tưởng cho các ứng dụng có nhiệt độ cao; Dung tích: 250 ml	Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhăn rộng bằng men trắng, độ bền cao; Phù hợp cho việc pha chế hóa chất lỏng; Độ dày thành bình đồng nhất, lý tưởng cho các ứng dụng có nhiệt độ cao; Dung tích: 250 ml	Đáp ứng yêu cầu
158	Bình tam giác	Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhăn rộng bằng men trắng, độ bền cao; Phù hợp cho việc pha chế hóa chất lỏng; Độ dày thành bình đồng nhất, lý tưởng cho các ứng dụng có nhiệt độ cao; Dung tích: 100 ml	Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhăn rộng bằng men trắng, độ bền cao; Phù hợp cho việc pha chế hóa chất lỏng; Độ dày thành bình đồng nhất, lý tưởng cho các ứng dụng có nhiệt độ cao; Dung tích: 100 ml	Đáp ứng yêu cầu
159	Bao bì	Chất lượng và thiết kế đảm bảo theo yêu cầu.	Chất lượng và thiết kế đảm bảo theo yêu cầu.	Đáp ứng yêu cầu

160	Màng PE	Màng kính trong, độ dày 150 micron, độ bền dẻo tốt, không cần nắng cản sáng; Quy cách: 1 cuộn 100m khổ 5m	Màng kính trong, độ dày 150 micron, độ bền dẻo tốt, không cần nắng cản sáng; Quy cách: 1 cuộn 100m khổ 5m				Đáp ứng yêu cầu
161	Găng tay các loại	Găng tay không bột size M , L Có tính năng dàn hơi cao ; Tránh tiếp xúc trực tiếp với các chất độc hại và nguy hiểm không mong muốn ; Quy cách: Hộp 100 chiéec	Găng tay không bột size M , L Có tính năng dàn hơi cao ; Tránh tiếp xúc trực tiếp với các chất độc hại và nguy hiểm không mong muốn ; Quy cách: Hộp 100 chiéec				Đáp ứng yêu cầu
162	Bình hút ẩm chân không	Dung tích: 6 lít; Độ phân giải: 0.2 lit; Đường kính voi phun: 9.5mm; Áp lực chân không tối đa: 1.33×10-4 Mpa (Analog); Vật liệu: PC, PP, Silicon Rubber; Kích thước và cân nặng:Ø242×279mm, 1.5 kg.	Dung tích: 6 lít; Độ phân giải: 0.2 lit; Đường kính voi phun: 9.5mm; Áp lực chân không tối đa: 1.33×10-4 Mpa (Analog); Vật liệu: PC, PP, Silicon Rubber; Kích thước và cân nặng:Ø242×279mm, 1.5 kg.				Đáp ứng yêu cầu
163	Máy đo độ ẩm của đất	Kiểm cảm biển: tích hợp đầu đo tiếp xúc; Dải đo độ ẩm: 0 to 50%; Độ phân dài lớn nhất: 0.1%; Kích thước:374 x 40 x 40mm; Trọng lượng: 267g	Kiểm cảm cảm biến: tích hợp đầu đo tiếp xúc; Dải đo độ ẩm: 0 to 50%; Độ phân dài lớn nhất: 0.1%; Kích thước:374 x 40 x 40mm; Trọng lượng: 267g				Đáp ứng yêu cầu
164	Bút đo pH trong Đất	Thang đo pH : 0 to 14,0 pH; Độ phân giải pH: 0,1 pH; Độ chính xác pH:±0,2 pH (25 °C); Hiệu chuẩn pH: Tự động tại 1 hoặc 2 điểm.	Thang đo pH : 0 to 14,0 pH; Độ phân giải pH: 0,1 pH; Độ chính xác pH:±0,2 pH (25 °C); Hiệu chuẩn pH: Tự động tại 1 hoặc 2 điểm.				Đáp ứng yêu cầu
165	Dụng cụ đo độ mặn cầm tay	Được xây dựng trong NaCl dẫn đến hệ số chuyển đổi TDS; Khoảng đo độ mặn: 0 – 20000 ppt ; Độ chính xác: ±2 ppt; Độ phân giải: 1 ppt; Nguồn điện: 4 x 1,5 V; Kích thước: 186 x 40 mm.	Được xây dựng trong NaCl dẫn đến hệ số chuyển đổi TDS; Khoảng đo độ mặn: 0 – 20000 ppt ; Độ chính xác: ±2 ppt; Độ phân giải: 1 ppt; Nguồn điện: 4 x 1,5 V; Kích thước: 186 x 40 mm.				Đáp ứng yêu cầu
166	Bộ dụng cụ đo oxy hòa tan	Thang đo: 0.0 đến 10.0 mg/L O ₂ ; Độ phân giải: 0.1 mg/L; Phương pháp: Winkler; Số lần đo: 110	Thang đo: 0.0 đến 10.0 mg/L O ₂ ; Độ phân giải: 0.1 mg/L; Phương pháp: Winkler; Số lần đo: 110				Đáp ứng yêu cầu
167	Bộ rây sàng tiêu chuẩn D200	Chất liệu: Inox, không bị hoà chất ăn mòn, độ bền cao; Đường kính sàng: 200mm; Một bộ gồm 10 chiéec (cả nắp và đáy) với kích thước mắt sàng (lỗ sàng) khác nhau để phù hợp với yêu cầu của từng mục đích thí nghiệm	Chất liệu: Inox, không bị hoà chất ăn mòn, độ bền cao; Đường kính sàng: 200mm; Một bộ gồm 10 chiéec (cả nắp và đáy) với kích thước mắt sàng (lỗ sàng) khác nhau để phù hợp với yêu cầu của từng mục đích thí nghiệm				Đáp ứng yêu cầu
168	Nhiệt kế thủy ngân	Dài đo: 0 – 100 °C; Chiều dài tổng thể: 450mm; Dài đo tối thiểu: 0.1 °C; Quy cách: Hộp 1 cái	Dài đo: 0 – 100 °C; Chiều dài tổng thể: 450mm; Dài đo tối thiểu: 0.1 °C; Quy cách: Hộp 1 cái				Đáp ứng yêu cầu
169	Khẩu trang lọc bụi mịn, hóa chất	Khẩu trang 4 lớp dùng một lần ; Vải không dệt kháng khuẩn; lọc mùi, bụi; Quy cách: Hộp 50 chiéec	Khẩu trang 4 lớp dùng một lần ; Vải không dệt kháng khuẩn; lọc mùi, bụi; Quy cách: Hộp 50 chiéec				Đáp ứng yêu cầu

		Chất liệu: nhựa Polycarbonate có thành phần hóa học là hợp chất $\text{Na}_2(\text{OC}_6\text{H}_4)\text{CMe}_2$, chịu được áp lực lớn từ bên ngoài; Trọng lượng nhẹ chỉ bằng 1/10 kính thủy tinh Chặn 99.99% tia UV; Chống hơi surong, chống hóa chất lỏng, chống kim loại nóng chảy, chống bụi Kim khí, hạn chế tối da hơi hóa chất bay vào mắt	Chất liệu: nhựa Polycarbonate có thành phần hóa học là hợp chất $\text{Na}_2(\text{OC}_6\text{H}_4)\text{CMe}_2$, chịu được áp lực lớn từ bên ngoài; Trọng lượng nhẹ chỉ bằng 1/10 kính thủy tinh Chặn 99.99% tia UV; Chống hơi surong, chống hóa chất lỏng, chống kim loại nóng chảy, chống bụi Kim khí, hạn chế tối đa hơi hóa chất bay vào mắt
170	Kính chống hóa chất		
Kết luận⁽³⁾			ĐẠT

Người đánh giá
(Ký và ghi rõ họ tên)



Dr. Hoai - Thu

Ghi chú:

- (1) Theo quy định trong E-HSMT.
- (2) Đối với từng nội dung đánh giá, nếu được đánh giá là "đạt" hoặc "chấp nhận được" hoặc "không đạt" thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng và nếu rõ lý do tại cột Nhận xét của chuyên gia.
- Tiêu chí "Chấp nhận được" chỉ áp dụng trong trường hợp tiêu chuẩn đánh giá thuộc E-HSMT có quy định về nội dung "Chấp nhận được".
- (3) E-HSDT được kết luận là ĐẠT hoặc KHÔNG ĐẠT theo quy định trong E-HSMT.

Mẫu số 07B (Đính kèm cùng báo cáo đánh giá)

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ TÀI CHÍNH
(Phương pháp giá thấp nhất)**

E-HSDT của nhà thầu: Cửa hàng thiết bị và vật tư KHKT

STT	Nội dung	Giá trị
1	Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có)	2.493.190.000 VND
2	Giá trị hiệu chỉnh sai lệch thừa ⁽¹⁾	0
3	Giá trị giảm giá (nếu có)	0
4	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có)	2.493.190.000 VND
5	ΔUD (nếu có) ⁽²⁾	0
6	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) và sau khi tính ưu đãi (nếu có)	2.493.190.000 VND

Người đánh giá
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Thu Trúc

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng đối với gói thầu xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói (nếu có)

(2) ΔUD : chỉ áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

Tôi tên là: Võ Thị Hoài Thu

Là thành viên của tổ chuyên gia đánh giá E- Hồ sơ dự thầu gói thầu “Mua nguyên vật liệu, vật tư nghiên cứu đề tài cho PV.CNSH – Gói số 07” theo Quyết định số 3440/QĐ-TTNDVN ngày 15/9/2023 của Tổng Giám đốc Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga.

Tôi được cấp chứng chỉ đào tạo về đấu thầu số: 053CB0132019 ngày 11/9/2019 do Trung tâm hỗ trợ đấu thầu/ Cục Quản lý đấu thầu cấp.

Tôi cam kết như sau:

- Được đào tạo theo quy định của pháp luật hiện hành, có đầy đủ bằng cấp, chứng chỉ chuyên môn phù hợp và có năng lực, kinh nghiệm để đánh giá E- HSDT gói thầu đối với gói thầu đang xét.

- Đánh giá E- HSDT trên cơ sở trung thực, khách quan, công bằng, không chịu bất kỳ sự ràng buộc về lợi ích đối với các bên;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá E- HSDT gói thầu của mình;

- Bảo mật các thông tin và hồ sơ, tài liệu trong quá trình đánh E- HSDT gói thầu theo đúng quy định của pháp luật;

- Không vi phạm các quy định về bảo đảm cạnh tranh.

Nếu tôi vi phạm nội dung cam kết nêu trên, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2023
Người cam kết



Võ Thị Hoài Thu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

Tôi tên là: Hoàng Quang Cường

Là thành viên của tổ chuyên gia đánh giá E- Hồ sơ dự thầu gói thầu “Mua nguyên vật liệu, vật tư nghiên cứu đề tài cho PV.CNSH – Gói số 07” theo Quyết định số 3440/QĐ-TTNĐVN ngày 15/9/2023 của Tổng Giám đốc Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga.

Tôi được cấp chứng chỉ đào tạo về đấu thầu số: 052CB0192023 ngày 17/8/2023 do Trung tâm hỗ trợ đấu thầu/ Cục Quản lý đấu thầu.

Tôi cam kết như sau:

- Được đào tạo theo quy định của pháp luật hiện hành, có đầy đủ bằng cấp, chứng chỉ chuyên môn phù hợp và có năng lực, kinh nghiệm để đánh giá E- HSDT gói thầu đối với gói thầu đang xét.
- Đánh giá E- HSDT trên cơ sở trung thực, khách quan, công bằng, không chịu bất kỳ sự ràng buộc về lợi ích đối với các bên;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá E- HSDT gói thầu của mình;
- Bảo mật các thông tin và hồ sơ, tài liệu trong quá trình đánh E- HSDT gói thầu theo đúng quy định của pháp luật;
- Không vi phạm các quy định về bảo đảm cạnh tranh.

Nếu tôi vi phạm nội dung cam kết nêu trên, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2023
Người cam kết



Hoàng Quang Cường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

Tôi tên là: Phạm Thị Thu Huyền.

Là thành viên của tổ chuyên gia đánh giá E- Hồ sơ dự thầu gói thầu “Mua nguyên vật liệu, vật tư nghiên cứu đề tài cho PV.CNSH – Gói số 07” theo Quyết định số 3440/QĐ-TTNĐVN ngày 15/9/2023 của Tổng Giám đốc Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga.

Tôi được cấp chứng chỉ đào tạo về đấu thầu số: 052CB0132019 ngày 11/9/2019 do Trung tâm hỗ trợ đấu thầu/ Cục Quản lý đấu thầu. Chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu qua mạng số 028QM0092020 ngày 13/7/2020 do Trung tâm đấu thầu qua mạng quốc gia/ Cục Quản lý đấu thầu cấp.

Tôi cam kết như sau:

- Được đào tạo theo quy định của pháp luật hiện hành, có đầy đủ bằng cấp, chứng chỉ chuyên môn phù hợp và có năng lực, kinh nghiệm để đánh giá E- HSDT gói thầu đối với gói thầu đang xét.
- Đánh giá E- HSDT trên cơ sở trung thực, khách quan, công bằng, không chịu bất kỳ sự ràng buộc về lợi ích đối với các bên;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá E- HSDT gói thầu của mình;
- Bảo mật các thông tin và hồ sơ, tài liệu trong quá trình đánh E- HSDT gói thầu theo đúng quy định của pháp luật;
- Không vi phạm các quy định về bảo đảm cạnh tranh.

Nếu tôi vi phạm nội dung cam kết nêu trên, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 02 tháng 10. năm 2023
Người cam kết



Phạm Thị Thu Huyền

CỤC QUẢN LÝ ĐẦU THÀU
TRUNG TÂM HỖ TRỢ ĐẦU THÀU



Số: 052CB0192023

Cấp lần đầu ngày 17 tháng 8 năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO ĐẦU THÀU CƠ BẢN
ĐỐI VỚI LỰA CHỌN NHÀ THÀU

Chứng nhận: Ông (bà) **Hoàng Quang Cường**

Ngày sinh: **22/5/1989**

Quê quán: **Nam Định**

Số CMND/Thẻ căn cước/Hộ chiếu: **036089008561**

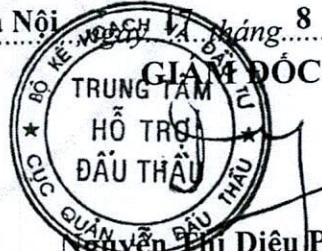
Đã hoàn thành

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẦU THÀU CƠ BẢN

Thời gian tổ chức: **07/8/2023 đến 09/8/2023**

Kết quả xếp loại: **Khá**

Hà Nội Ký ngày 17 tháng 8 năm 2023



Nguyễn Thị Diệu Phương

**CỤC QUẢN LÝ DẦU THẦU
TRUNG TÂM HỖ TRỢ DẦU THẦU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHUNG CỤ HỖ TRỢ TẠO DẦU THẦU CƠ BẢN

HỘ VỐN LIU X CHỐN NHÀ THÁI

Võ Thị Hoài Thu

Cử nhân Công nghệ

09/08/1981

Quốc tịch: Việt Nam

Số CMND/Hộ chiếu: 141.179472

Địa chỉ: Số 100, Đường số 1, Phường 1, TP. Hồ Chí Minh

Kết quả xét tuyển: Khoa

CHƯƠNG TRÌNH DẠO TẠO DẦU THẦU CƠ BẢN

Học sinh tốt nghiệp

04/09/2019 đến 06/09/2019

Khoa

Ha Nội ngày 24 tháng 9 năm 2019

05/CHB/TH/32019

Trưởng phòng 9 năm 2019



Nguyễn Thị Diệu Phuong

CỤC QUẢN LÝ ĐẦU THẦU
TRUNG TÂM HỖ TRỢ ĐẦU THẦU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO ĐẦU THẦU CƠ BẢN
ĐỐI VỚI LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Chứng nhận: Ông (bà) Phạm Thị Thúy Huyền.....
Ngày sinh:....11/04/1976 Quê quán:....Lào Cai.....
Số CMND/Thẻ căn cước/Hộ chiếu:....010176000107.....

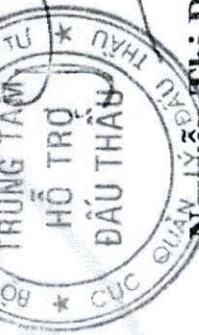
Đã hoàn thành

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẦU THẦU CƠ BẢN

Thời gian tổ chức:....04/09/2019 đến 06/09/2019.....
Kết quả xếp loại:....Khá.....

Hà Nội ngày 11 tháng 9 năm 2019.....

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Diệu Phuong

Số:....052CB0132019

Cấp lần đầu ngày 11 tháng 9 năm 2019